

Số: **8182**/TCBC-BTP

Hà Nội, ngày **10** tháng 12 năm 2025

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
ban hành trong tháng 11 năm 2025**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) do Chính phủ, Thủ Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về một số văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 11 năm 2025, cụ thể như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Qua theo dõi, tổng hợp, Bộ Tư pháp thấy rằng, trong tháng 11 năm 2025, số văn bản QPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành là 31 văn bản (25 Nghị định, 03 Nghị Quyết của Chính phủ và 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), cụ thể như sau:

Các Nghị định do Chính phủ ban hành:

1. Nghị định số 284/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra quốc phòng;
2. Nghị định số 285/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ bãi bỏ một số nghị định của Chính phủ;
3. Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;
4. Nghị định số 287/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không;
5. Nghị định số 288/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác;
6. Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ

hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

7. Nghị định số 290/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước;

8. Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

9. Nghị định số 292/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 216/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp;

10. Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

11. Nghị định số 294/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định Hội đồng quốc gia về tư pháp người chưa thành niên;

12. Nghị định số 295/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Viễn thông về hoạt động viễn thông công ích và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích;

13. Nghị định số 296/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

14. Nghị định số 297/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định thực hiện liên thông điện tử nhóm thủ tục hành chính; Đăng ký thành lập hộ kinh doanh - cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự - cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke;

15. Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia;

16. Nghị định số 300/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả Hội đồng

nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

17. Nghị định số 301/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản;

18. Nghị định số 302/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết về Quỹ nhà ở quốc gia và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

19. Nghị định số 303/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

20. Nghị định số 304/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định điều kiện tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được thu giữ;

21. Nghị định số 305/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ về viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài;

22. Nghị định số 306/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 128/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ) và Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

23. Nghị định số 307/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ phân loại đơn vị hành chính;

24. Nghị định số 308/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa;

25. Nghị định số 309/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ.

Các Nghị quyết do Chính phủ ban hành:

1. Nghị quyết số 08/2025/NQ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ về việc cho phép người Việt Nam đủ điều kiện vào chơi casino tại một số dự án kinh doanh casino;
2. Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;
3. Nghị quyết số 66.8/2025/NQ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ về tách nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc dự án điện hạt nhân đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư thành dự án độc lập.

Các Quyết định do Thủ tướng Chính phủ ban hành:

1. Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035;
2. Quyết định số 42/2025/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện các cấp giai đoạn 2025 - 2030;
3. Quyết định số 43/2025/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô tham gia giao thông đường bộ.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp¹, Bộ Tư pháp

¹ Tính đến ngày 10/12/2025, Bộ Tư pháp không nhận được văn bản cung cấp thông tin của 02 Nghị định của Chính phủ và 02 Nghị quyết của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Các văn bản QPPL do Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo:

+ Nghị định số 305/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ: Về viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài;

+ Nghị định số 306/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 128/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ) và Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

+ Nghị quyết số 08/2025/NQ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ Về việc cho phép người Việt Nam đủ điều kiện vào chơi casino tại một số dự án kinh doanh casino;

thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 36 văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 11 năm 2025 như sau:

1. Nghị định số 284/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra quốc phòng

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 11 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

+ Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 17/01/2022 của Bộ Chính trị về tổ chức Quân đội nhân dân giai đoạn 2021- 2030 và những năm tiếp theo; Nghị quyết số 230-NQ/QUTW ngày 02/4/2022 của Quân ủy Trung ương về lãnh đạo thực hiện tổ chức Quân đội nhân dân Việt Nam giai đoạn 2021- 2030 và những năm tiếp theo; Quyết định số 2213/QĐ-TTg ngày 08/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chiến lược phát triển ngành Thanh tra đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu lực, hiệu quả (Kết luận số 134-KL/TW); Kết luận số 159-KL/TW ngày 29/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án tiếp tục sắp xếp tổ chức quân sự địa phương “tinh, gọn, mạnh” đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

+ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025; Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 21 tháng 12 năm 1999; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 27 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 28 tháng 11 năm 2024; Luật Quốc phòng ngày

+ Nghị quyết số 66.8/2025/NQ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ Về tách nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc dự án điện hạt nhân đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư thành dự án độc lập.

08 tháng 6 năm 2018; Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; Luật Nghĩa vụ quân sự; Luật Biên phòng Việt Nam; Luật Phòng không nhân dân; Luật Lực lượng dự bị động viên; Luật Phòng thủ dân sự; Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; Luật Dân quân tự vệ; Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh ngày 27 tháng 6 năm 2025; Luật Thanh tra ngày 25 tháng 6 năm 2025; Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 25 tháng 6 năm 2025.

+ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của BQP; Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của BQP; Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở bộ, ngành, Trung ương, địa phương; Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của một số Nghị định trong lĩnh vực quốc phòng, quân sự khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 13/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

Đề án số 839-ĐA/QUTW ngày 25/4/2025 của QUTW đã được Bộ Chính trị, Ban Bí thư đồng ý thông qua tại Kết luận số 159-KL/TW ngày 29/5/2025 về Đề án tiếp tục sắp xếp tổ chức quân sự địa phương “tinh, gọn, mạnh” đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Ngày 26/5/2025, Quốc hội khóa XV thông qua Luật Thanh tra (sửa đổi) số 84/2025/QH15, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025, thay thế Luật Thanh tra số 11/2022/QH15. Luật Thanh tra năm 2025 gồm 09 chương và 64 điều. Trong đó, tại khoản 3, khoản 5 Điều 7 quy định tổ chức và hoạt động thanh tra trong Quân đội nhân dân do Chính phủ quy định. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để Chính phủ xây dựng và ban hành Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra quốc phòng.

Cơ sở thực tiễn

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về tinh, gọn tổ chức bộ máy theo

Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017, Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; đồng thời đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho các cơ quan, đơn vị đặt ra yêu cầu phải tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát nhằm bảo đảm trật tự, kỷ cương, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, kiểm soát quyền lực. Kế hoạch thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng hiệu lực hiệu quả đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 13/4/2025; BQP được giao “*Tham mưu cho Chính phủ ban hành Nghị định quy định tổ chức và hoạt động thanh tra trong Quân đội nhân dân theo trình tự, thủ tục rút gọn*”.

Bộ Quốc phòng đã thực hiện “Sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra quốc phòng tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”. Theo đó, tổ chức, sắp xếp, cơ cấu lại các cơ quan thanh tra của ngành Thanh tra quốc phòng tập trung, thống nhất, chuyên nghiệp theo hướng tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

Về hoạt động của Thanh tra quốc phòng, cần quy định các nội dung về hoạt động của thanh tra quốc phòng (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung các nội dung quy định trong Nghị định số 33/2014/NĐ-CP) cho phù hợp với các quy định của Luật Thanh tra năm 2025, các văn bản pháp luật có liên quan và tính đặc thù của Quân đội.

- Mục đích ban hành

+ Việc xây dựng Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra quốc phòng nhằm cụ thể hóa quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 7 Luật Thanh tra năm 2025. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Luật Thanh tra năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành, tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng và hoàn thiện tổ chức bộ máy và hoạt động của Thanh tra quốc phòng.

+ Nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thanh tra, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực Thanh tra quốc phòng.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 chương, 24 điều quy định về tổ chức và hoạt động của thanh tra quốc phòng, cụ thể như sau:

+ Chương I. Quy định chung gồm 04 Điều, từ Điều 1 đến Điều 4 quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, chức năng của Thanh tra quốc phòng, nguyên tắc hoạt động của Thanh tra quốc phòng.

+ Chương II. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra quốc phòng gồm 08 Điều, từ Điều 5 đến Điều 12 quy định về Tổ chức Thanh tra quốc phòng; Vị trí, chức năng của Thanh tra Bộ; Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ; Nhiệm

vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Bộ; Vị trí, chức năng của Thanh tra quân khu; Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Quân khu; Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Quân khu; Mọi quan hệ của Thanh tra quốc phòng.

+ Chương III. Thanh tra viên quốc phòng gồm 06 Điều, từ Điều 13 đến Điều 18 quy định về Thanh tra viên quốc phòng; Thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm các ngạch thanh tra; Tiêu chuẩn ngạch Thanh tra viên; Tiêu chuẩn ngạch Thanh tra viên chính; Tiêu chuẩn ngạch Thanh tra viên cao cấp; Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và quản lý người làm công tác Thanh tra quốc phòng.

+ Chương IV. Một số quy định về Hoạt động thanh tra quốc phòng gồm 04 Điều, từ Điều 19 đến Điều 22 quy định về Đối tượng thanh tra của Thanh tra quốc phòng; Xây dựng, ban hành kế hoạch thanh tra năm; Thời hạn thanh tra; Bảo đảm cho hoạt động thanh tra.

+ Chương V. Điều khoản thi hành gồm 02 Điều, từ Điều 23 đến Điều 24 quy định về Hiệu lực thi hành; Trách nhiệm thi hành.

- Nội dung cơ bản của Nghị định: Nghị định đã cập nhật các quy định, chính sách, nội dung mới liên quan đến tổ chức và hoạt động thanh tra tại Luật Thanh tra (sửa đổi) năm 2025; Nghị định quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra (Nghị định số 216/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025); Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của BQP; Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2022/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Nội dung sửa đổi, hoàn thiện: Để bảo đảm phù hợp với quy định của hệ thống pháp luật Việt Nam, đặc biệt là Luật Thanh tra, Nghị định đã tiếp thu, kế thừa có chọn lọc, điều chỉnh một số quy định trong Nghị định số 33/2014/NĐ-CP nhằm bảo đảm tính liên tục, ổn định và thực tiễn trong tổ chức và hoạt động thanh tra trong Quân đội nhân dân, đồng thời đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, tăng cường hiệu lực, hiệu quả thanh tra trong điều kiện mới phù hợp với tính chất đặc thù của Quân đội và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Bổ sung các quy định mới tại Luật Thanh tra vào Nghị định, một số nội dung gồm: (i) Không phân tách thành thanh tra hành chính hay chuyên ngành, chỉ còn một khái niệm chung là “thanh tra”; (ii) Bổ sung nhiệm vụ “phòng, chống lãng phí” vào nhiệm vụ của cơ quan thanh tra, bên cạnh phòng chống tham nhũng, tiêu cực.

+ Quy định rõ cơ cấu tổ chức thanh tra quốc phòng (Điều 5. Tổ chức Thanh tra quốc phòng) gồm hai cấp: Thanh tra Bộ và Thanh tra Quân khu (Thanh tra 07 quân khu và Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội), tạo điều kiện thuận lợi trong phân công,

phân cấp thực hiện nhiệm vụ thanh tra, bảo đảm gắn kết giữa quản lý trung ương và thực thi tại địa phương. Quy định này giúp sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, phù hợp với tính chất đặc thù của Quân đội và chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của BQP và tình hình thực tiễn hiện nay.

- Nội dung bổ sung: Bổ sung nội dung quy định về thanh tra viên quốc phòng: Điều 8 Luật Thanh tra năm 2025 đã quy định chung về thanh tra viên, tiêu chuẩn chung để xếp hoặc bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên; tại Chương III Nghị định số 216/2025/NĐ-CP đã quy định chi tiết về thẩm quyền xếp hoặc bổ nhiệm; tiêu chuẩn ngạch thanh tra viên; tiêu chuẩn ngạch thanh tra viên chính; tiêu chuẩn ngạch thanh tra viên cao cấp, miễn nhiệm thanh tra viên.... Tuy nhiên, do tính chất đặc thù của ngành Thanh tra quốc phòng, Nghị định đã bổ sung các quy định về thanh tra viên quốc phòng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Quyết định số 31/2016/QĐ-TTg bảo đảm phù hợp với Luật Thanh tra và các văn bản pháp luật có liên quan, thống nhất, đồng bộ, kịp thời của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, thuận tiện cho quá trình tổ chức thực hiện.

- Nội dung lược bỏ: Nghị định lược bỏ quy định về Thanh tra cơ yếu.

- Nội dung phân cấp, phân quyền: Nghị định quy định một số nội dung nhằm đáp ứng đầy mạnh phân cấp, phân quyền, tăng cường tính chủ động, chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ giữa Bộ trưởng BQP và Chánh Thanh tra BQP, giữa Chánh Thanh tra BQP và Chánh Thanh tra Quân khu, giữa Tư lệnh Quân khu và Chánh Thanh Quân khu, bảo đảm tính chủ động, trách nhiệm, đồng thời tránh chồng chéo, trùng lặp giữa các cấp thanh tra. Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với mô hình tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra Bộ và Thanh tra Quân khu. Trong đó, Thanh tra Bộ giữ vai trò quản lý, chỉ đạo thống nhất về nghiệp vụ thanh tra quốc phòng trong toàn hệ thống, Thanh tra Quân khu thực hiện thanh tra đối với các cơ quan, đơn vị thuộc quyền và các địa bàn, khu vực được phân công. Đồng thời, Nghị định được xây dựng theo hướng phân định rõ thẩm quyền, nhiệm vụ, quy trình phối hợp giữa hai cấp thanh tra, bảo đảm vừa tuân thủ Luật Thanh tra, vừa phù hợp với đặc thù tổ chức của Quân đội.

2. Nghị định số 285/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ bãi bỏ một số nghị định của Chính phủ

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Tại Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 08/4/2018 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2018, Chính phủ giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để chấm dứt hiệu lực các văn bản do Chính phủ ban hành không còn được áp dụng trên thực tế nhưng chưa có văn bản xác định hết hiệu lực.

Căn cứ khoản 1 Điều 38 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật thì: “1. *Bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản được áp dụng như sau:*

+ *Bãi bỏ toàn bộ văn bản khi văn bản thuộc một trong các trường hợp sau mà không cần thiết ban hành văn bản để thay thế: Đối tượng điều chỉnh của văn bản không còn; toàn bộ quy định của văn bản chồng chéo, mâu thuẫn với văn bản là căn cứ để rà soát hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; văn bản không còn được áp dụng;*

+ *Bãi bỏ một phần văn bản khi văn bản thuộc một trong các trường hợp sau mà không cần thiết ban hành văn bản để sửa đổi, bổ sung: Một phần đối tượng điều chỉnh của văn bản không còn; một phần nội dung của văn bản chồng chéo, mâu thuẫn với văn bản là căn cứ để rà soát hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; một phần văn bản không còn được áp dụng.”.*

Vì vậy, việc bãi bỏ một số nghị định do Chính phủ ban hành không còn được áp dụng trên thực tế là phù hợp với quy định của pháp luật.

Cơ sở thực tiễn

Thời gian qua, một số bộ, cơ quan ngang bộ đã thực hiện rà soát và phát hiện một số văn bản quy phạm pháp luật không còn được áp dụng trên thực tế nhưng chưa có căn cứ pháp lý để xác định hết hiệu lực theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (năm 1996, năm 2008, năm 2015, năm 2020, năm 2025 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật). Về nguyên tắc, các văn bản này vẫn được xác định là còn hiệu lực. Do đó, để bảo đảm tính công khai, minh bạch của hệ thống pháp luật và tuân thủ đúng quy định về hiệu lực của văn bản theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP), việc ban hành văn bản để bãi bỏ các văn bản nêu trên là cần thiết.

Thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-CP của Chính phủ và trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Tư pháp đã tổng hợp 10 nghị định của Chính phủ² cần được bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần.

- Mục đích ban hành: Chấm dứt hiệu lực của các văn bản quy phạm pháp luật hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành đã không còn được áp dụng trên thực tế, nhưng chưa có căn cứ xác định hết hiệu lực theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch của hệ thống pháp luật.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 điều bãi bỏ một số nghị định của Chính phủ, cụ thể như sau:

+ Điều 1: Quy định việc bãi bỏ toàn bộ các nghị định. Các nghị định bãi bỏ toàn bộ được sắp xếp theo phạm vi điều chỉnh (trong đó sắp xếp các văn bản điều chỉnh về cùng một vấn đề được sắp xếp gần nhau) và theo thứ tự thời gian ban hành (từ ban hành trước đến ban hành sau).

+ Điều 2: Quy định việc bãi bỏ một phần các nghị định. Về nguyên tắc, việc sắp xếp thứ tự văn bản được bãi bỏ một phần tại Điều này được thực hiện tại Điều 1.

+ Điều 3: Quy định về điều khoản thi hành (Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành Nghị định).

Nội dung cơ bản của Nghị định:

- Bãi bỏ toàn bộ các nghị định sau đây:

+ Nghị định số 35/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ về việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức.

+ Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

+ Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng.

+ Nghị định số 27/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định việc huy động các lực lượng Cảnh sát khác và Công an xã phối hợp với Cảnh sát giao thông đường bộ tham gia tuần tra, kiểm soát trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong trường hợp cần thiết.

² Thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các bộ: Bộ Công an, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Nội vụ.

+ Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

+ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực.

+ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Nghị định số 63/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về công nghiệp an ninh.

- Bãi bỏ một phần các nghị định sau đây:

+ Bãi bỏ khoản 1 Điều 12 Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu.

+ Bãi bỏ chương III Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

3. Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 11 năm 2025.

- Điều khoản chuyển tiếp được quy định tại Điều 7 của Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị: Tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, Ban chấp hành Trung ương Đảng yêu cầu: “*Tiếp tục đẩy mạnh cải*

cách hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, cá nhân trong bộ máy nhà nước đi đôi với nâng cao năng lực thực thi; xây dựng tổ chức bộ máy nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả...”. Tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Bộ Chính trị yêu cầu: “Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn.”.

Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 quy định: “Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027, các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này.”. Nghị quyết số 109/2023/QH15 của Quốc hội về tiếp tục thực hiện một số Nghị quyết của Quốc hội khóa XIV và từ đầu nhiệm kỳ khóa XV đến hết kỳ họp thứ 4 về giám sát chuyên đề, chất vấn yêu cầu Chính phủ tiếp tục hoàn thiện pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, ngân sách nhà nước.

Cơ sở thực tiễn: Để đảm bảo đồng bộ hệ thống pháp luật, cắt giảm quy trình, thủ tục, chi phí để xây dựng các Nghị định thay thế khi Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, Nghị định số 127/2025/NĐ-CP hết hiệu lực thi hành, Bộ Tài chính đã xây dựng Nghị định theo hướng sửa đổi, bổ sung các Nghị định về phân cấp, phân định thẩm quyền đã được quy định tại Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, Nghị định số 127/2025/NĐ-CP và bãi bỏ quy định tương ứng tại 02 Nghị định này, đảm bảo đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi sắp xếp tổ chức bộ máy, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Bên cạnh đó, với tinh thần xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, bảo đảm tính hệ thống, khơi thông mọi nguồn lực, đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh, nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ cho phát triển, tạo dư địa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “hai con số”, Bộ Tài chính đã chủ động rà soát các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công và tổng hợp ý kiến các phản ánh, kiến nghị của một số bộ, ngành, địa phương, cho thấy còn phát sinh một số vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Từ cơ sở trên, để tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; đồng thời, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện trên cơ sở nắm bắt

các kiến nghị, đề xuất của Bộ, ngành, địa phương thì việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công là cần thiết và có cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý.

- Mục đích ban hành:

+ Kịp thời ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm đồng bộ, thống nhất hệ thống pháp luật, không tạo khoảng trống pháp lý, đặc biệt khi sắp xếp tổ chức bộ máy, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và cải cách thủ tục hành chính.

+ Kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn để tăng cường công tác quản lý, sử dụng tài sản công, khơi thông, sử dụng hiệu quả nguồn lực cho phát triển kinh tế, xã hội.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 08 điều về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công, cụ thể như sau:

+ Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

+ Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ.

+ Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

+ Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

+ Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất.

+ Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 186/2025/NĐ-CP

ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

+ Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp.

+ Điều 8. Điều khoản thi hành.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Đối với các nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác

+ Sửa đổi các nội dung về phân cấp, phân quyền và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp: (i) Bổ sung đối tượng áp dụng đối với UBND cấp xã, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã và đơn vị sự nghiệp công lập được UBND cấp xã giao nhiệm vụ quản lý, khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở; (ii) Bổ sung trách nhiệm quản lý đối với nhà, đất giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà quản lý, khai thác đối với UBND cấp xã và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã; (iii) Bổ sung thẩm quyền cho UBND cấp xã được quyết định một số nội dung thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, bao gồm: giao nhà, đất quy định tại Điều 6 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà thuộc UBND cấp xã để quản lý, khai thác; phê duyệt Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà; thu hồi nhà cho thuê; bố trí nhà, đất sử dụng tạm thời.

+ Sửa đổi, bổ sung do phát sinh vướng mắc trong thực tiễn: Quy định rõ nhà, đất không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 108/2024/NĐ-CP quy định tại điểm g khoản 2 Điều 1 là nhà ở thuộc tài sản công theo quy định tại khoản 1 Điều 13, khoản 3 Điều 197 Luật Nhà ở năm 2023 bao gồm cả phần diện tích sử dụng vào mục đích không phải để ở.

+ Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công: (i) Bổ sung quy định về giảm tiền thuê nhà cho các đối tượng thuê nhà khi Chính phủ quy định giảm tiền thuê đất cho một số đối tượng để thực hiện các biện pháp điều hành kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật về đất đai; (ii) Bổ sung căn cứ quy định của pháp luật đối với việc chuyển giao nhà, đất về địa phương quản lý, xử lý là Luật Quản lý, sử dụng tài sản công vào khoản 6 Điều 22 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP.

+ Sửa đổi, bổ sung để triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế

tư nhân và chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác theo quy định tại Luật Hợp tác xã 2023: (i) Bổ sung quy định về việc hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo khi thực hiện thuê nhà, đất của tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15, Nghị định hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15, quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15; (ii) Bổ sung các đối tượng được ưu tiên thuê nhà theo phương thức niêm yết giá quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, gồm: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác đáp ứng các tiêu chí để được thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật về hợp tác xã để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; (iii) Sửa đổi thẩm quyền quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên do UBND cấp tỉnh quy định.

+ Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định của pháp luật về NSNN và vướng mắc trong thực tiễn: (i) Quy định việc quản lý số tiền thu được từ khai thác nhà, đất giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà là Công ty quản lý, kinh doanh nhà được nộp vào ngân sách nhà nước sau khi trừ các khoản chi phí quy định tại Điều 25 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (nếu phát sinh) trước ngày 31 tháng 12 hàng năm; (ii) Bổ sung quy định việc bảo trì, cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất tại nhà, đất cho thuê đối với tổ chức quản lý, kinh doanh nhà là Công ty quản lý, kinh doanh nhà thì việc thu, chi đối với hoạt động quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất thực hiện theo quy định của Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật có liên quan; (iii) Quy định việc quản lý số tiền thu được từ xử lý nhà, đất, tài sản công khác giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà là Công ty quản lý, kinh doanh nhà (thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 99 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công - *số tiền Công ty quản lý, kinh doanh nhà thu được từ xử lý, khai thác nhà, đất được Nhà nước giao được sử dụng để chi trả các chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có), thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước*) tại khoản 3 Điều 1, khoản 8 Điều 22.

- Đối với các nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10/01/2024 của Chính phủ về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ

+ Sửa đổi, bổ sung các nội dung về sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: Chuyển nội dung quy định liên quan đến cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với công trình điện và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam của cấp huyện thành cấp xã theo hướng: (1) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đối với công trình điện trên địa bàn một xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi quản lý của mình; (2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với công trình điện trên địa bàn từ hai xã, phường, đặc khu trở lên thuộc phạm vi quản lý của mình tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 14 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 106 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP).

+ Sửa đổi các nội dung về phân cấp, phân quyền: (i) Bãi bỏ điểm a khoản 4, điểm đ khoản 5 Điều 19; (ii) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 17 theo hướng bên nhận thực hiện thuê doanh nghiệp thẩm định giá để xác định giá trị công trình điện chuyển giao; trình Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam phê duyệt giá trị đánh giá lại công trình điện chuyển giao.

+ Sửa đổi, bổ sung do phát sinh vướng mắc trong thực tiễn: (i) Bổ sung quy định điều khoản chuyển tiếp của Nghị định số 02/2025/NĐ-CP đối với trường hợp chuyển giao sớm công trình điện được đầu tư theo phương thức đối tác công tư sang EVN; (ii) Sửa đổi, bổ sung điểm đ, điểm e Điều 9.

- Đối với các nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

+ Sửa đổi, bổ sung nội dung về sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: Chuyển nội dung liên quan đến thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản cũng như nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các trình tự, thủ tục liên quan đến nội dung này từ cấp huyện sang cấp xã đối với một số loại tài sản như: tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế (thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại một số điểm, khoản, Điều tại Nghị định, bỏ khoản, điểm có liên quan đến cấp huyện).

+ Sửa đổi các nội dung về phân cấp, phân quyền: (i) Phân cấp thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản từ Thủ tướng Chính phủ sang Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với một số loại tài sản như: tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam, tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao

không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam, tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm; tài sản là bộ phận (mẫu vật) của động vật rừng, thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm đã có văn bản, Quyết định tịch thu, xử phạt vi phạm hành chính của người có thẩm quyền trước ngày Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (bãi bỏ quy định tại khoản 1 Điều 47, khoản 1 Điều 55, khoản 1 Điều 63, sửa đổi quy định tại Điều 80, khoản 3, khoản 4 Điều 104). (ii) Phân cấp thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản theo hình thức điều chuyển giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương từ Bộ trưởng Bộ Tài chính sang Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với một số loại tài sản như: tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu, tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế, tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam, tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm (bãi bỏ quy định tại khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 20, khoản 1 Điều 31, khoản 2 Điều 47, khoản 2 Điều 55, khoản 2 Điều 63, sửa đổi quy định tại Điều 80).

+ Sửa đổi, bổ sung để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn: (i) Sửa đổi Điều 18 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP theo hướng: Việc xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu (đối với tài sản mà tại các Bản án của tòa yêu cầu trả lại một phần cho đồng sở hữu hoặc người có liên quan và tịch thu một phần tài sản) thì hình thức xử lý tài sản là ưu tiên thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự (ưu tiên cho đồng sở hữu mua tài sản); ngoài ra để bao quát các trường hợp, bổ sung quy định trường hợp pháp luật về thi hành án dân sự không có quy định thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này. (ii) Thời hạn đơn vị chủ trì quản lý tài sản phải nộp tiền thu được từ xử lý tài sản vào tài khoản tạm giữ: Bổ sung tại khoản 1 Điều 101. (iii) Điều chỉnh thời hạn Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (tăng từ 06 tháng lên 12 tháng kể từ ngày Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành để đảm bảo các bộ, địa phương kịp thời ban hành trong điều kiện thay đổi bộ máy do thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính).

- Đối với các nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất

+ Sửa đổi, bổ sung các nội dung về sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: (i) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc

tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã)” tại điểm b khoản 3 Điều 4; (ii) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân xã” tại khoản 1 Điều 7; (iii) Thay thế cụm từ “quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” tại khoản 4 Điều 4; (iv) Bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại điểm c khoản 2 Điều 13.

+ Sửa đổi, bổ sung các nội dung về sắp xếp bộ máy nhà nước theo Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội: (i) Thay thế cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội” thành “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam); tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác không trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được thành lập theo quy định của pháp luật về hội” khoản 1 Điều 2; (ii) Bãi bỏ cụm từ “tổ chức chính trị - xã hội,” tại điểm a khoản 3 Điều 4.

+ Sửa đổi, bổ sung về phân cấp, phân quyền trong phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: (i) Chuyển thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp của Thủ tướng Chính phủ tại khoản 1 Điều 8 sang thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh; (ii) Chuyển thẩm quyền phê duyệt phương án điều chuyển nhà, đất giữa các Bộ, cơ quan trung ương, giữa trung ương và địa phương và ngược lại, giữa địa phương và địa phương của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 2 Điều 8 sang thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh. (iii) Sửa đổi, bổ sung về trình tự phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quy định tại khoản 6 Điều 6, của Chủ tịch UBND cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 7; đồng thời bãi bỏ khoản 7, khoản 8 Điều 6, khoản 5, khoản 6 Điều 7 để đảm bảo phù hợp với thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp tại Điều 8.

+ Sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật: (i) Việc xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị sau khi chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý tại khoản 7, khoản 8 Điều 13 được dẫn chiếu sang thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 37 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/20025 của Chính phủ. (ii) Bỏ cụm từ “thanh tra” tại điểm b khoản 1 Điều 27. (iii) Thay

thể đoạn “Cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép áp dụng hoặc vận dụng theo cơ chế tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thì thực hiện hạch toán đối với phần giá trị còn lại của tài sản thu hồi theo quy định về hạch toán áp dụng đối với việc thanh lý tài sản của doanh nghiệp” thành “Cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép áp dụng cơ chế tài chính riêng (thực hiện giao vốn, trích khấu hao tài sản cố định) hoặc áp dụng, vận dụng theo cơ chế tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thì thực hiện hạch toán đối với phần giá trị còn lại của tài sản thu hồi theo quy định về hạch toán áp dụng đối với việc thanh lý tài sản của doanh nghiệp” tại khoản 5 Điều 11. (iv) Thay thế đoạn “Cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép áp dụng hoặc vận dụng theo cơ chế tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thì thực hiện hạch toán đối với phần giá trị còn lại của tài sản điều chuyển theo quy định về hạch toán áp dụng đối với việc thanh lý tài sản của doanh nghiệp” thành “Cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép áp dụng cơ chế tài chính riêng (thực hiện giao vốn, trích khấu hao tài sản cố định) hoặc áp dụng, vận dụng theo cơ chế tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thì thực hiện hạch toán đối với phần giá trị còn lại của tài sản điều chuyển theo quy định về hạch toán áp dụng đối với việc thanh lý tài sản của doanh nghiệp” tại khoản 2 Điều 12. (v) Thay thế đoạn “Cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép áp dụng hoặc vận dụng theo cơ chế tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thì thực hiện hạch toán đối với phần giá trị còn lại của tài sản chuyển giao theo quy định về hạch toán áp dụng đối với việc thanh lý tài sản” thành “Cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép áp dụng cơ chế tài chính riêng (thực hiện giao vốn, trích khấu hao tài sản cố định) hoặc áp dụng, vận dụng theo cơ chế tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thì thực hiện hạch toán đối với phần giá trị còn lại của tài sản chuyển giao theo quy định về hạch toán áp dụng đối với việc thanh lý tài sản của doanh nghiệp” tại điểm d khoản 4 Điều 13.

+ Sửa đổi, bổ sung do vướng mắc, phát sinh trong tổ chức thực hiện: (i) Thay thế cụm từ “theo các hình thức ngoài các hình thức quy định tại Điều 9 Nghị định này” thành “theo quy định của pháp luật về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành” tại điểm 1 khoản 3 Điều 3. (ii) Bổ sung cụm từ “cơ quan, tổ chức, đơn vị sau sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, chấm dứt hoạt động (pháp nhân mới) thực hiện quản lý, sử dụng, xử lý nhà, đất theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, không phải thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy

định tại Nghị định này” vào sau cụm từ “Nhà, đất thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 42 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; nhà, đất trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, chấm dứt hoạt động theo quyết định hoặc phương án, đề án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt” tại h khoản 3 Điều 3.

- Đối với các nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 của Chính phủ)

+ Sửa đổi, bổ sung các liên quan đến thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính và tăng cường phân cấp. Phân cấp triệt để cho các Bộ, cơ quan trung ương và chính quyền địa phương (không còn quy định thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ). Các trường hợp bỏ quy định thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ để giảm sự vụ báo cáo lên Thủ tướng Chính phủ và (1) Thống nhất với quy định trong nước (trong đó: (i) Đối với trường hợp giao, điều chuyển xe ô tô đã qua sử dụng: Không thực hiện giao, điều chuyển xe ô tô đã qua sử dụng có giá trị còn lại hoặc giá trị đánh giá lại “*cao hơn trên 15%*” để hạn chế việc thay thế xe thông qua việc mua sắm xe ô tô có mức giá cao nhưng thời gian sử dụng chưa nhiều. (ii) Đối với trường hợp giá xe phổ biến trên thị trường biến động cao hơn trên 15% thì trên cơ sở đánh giá, kiến nghị của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu, báo cáo Chính phủ việc sửa đổi, bổ sung Nghị định cho phù hợp nên không quy định thẩm quyền trang bị xe ô tô có giá chưa bao gồm các loại thuế cao hơn trên 15% so với giá tối đa); (2) Đối với trường hợp đầu tư xây dựng, mua sắm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 166/2017/NĐ-CP đã đảm bảo bao quát các trường hợp thực tế phát sinh.

+ Những nội dung liên quan đến thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Điều chỉnh quy định từ “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định” thành “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định” cho phép được điều chỉnh diện tích bố trí, đi thuê mới cho từng chức danh; thuê, bán trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng đại sứ; thanh lý nhà, công trình và tài sản khác gắn liền với đất... và bỏ quy định tại khoản 2a Điều 36 Nghị định số 166/2017/NĐ-CP để phù hợp với quy định về phân cấp của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025.

+ Về thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức tài sản chuyên dùng: Sửa

đổi khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 27 Nghị định số 166/2017/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6, khoản 17 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP) theo hướng Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, máy móc, thiết bị chuyên dùng cụ thể của từng cơ quan Việt Nam ở nước ngoài. Đồng thời, quy định nội dung chuyển tiếp đối với các trường hợp đã ban hành, quyết định áp dụng tiêu chuẩn, định mức tài sản chuyên dùng.

+ Những nội dung sửa đổi, bổ sung do phát sinh vướng mắc trong thực tiễn: (i) Bổ sung Điều 15a về xác định giá trị tài sản trên đất, giá trị quyền sử dụng đất và điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất; đồng thời, quy định về chuyển tiếp việc hạch toán trong các trường hợp diện tích đất, tài sản trên đất hiện có; (ii) Bổ sung hướng dẫn xử lý tài sản của bộ phận biệt phái khi chuyển việc phân bổ kinh phí hoạt động thường xuyên của bộ phận biệt phái từ các bộ, cơ quan trung ương về Bộ Ngoại giao hoặc từ Bộ Ngoại giao về các bộ, cơ quan trung ương. Đồng thời, quy định xử lý chuyển tiếp phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung tại đối với các tài sản mà bộ phận biệt phái, cơ quan đại diện đã thực hiện bàn giao, tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. (iii) Quy định rõ hơn về mức giá và tương đồng thẩm quyền quyết định giá xe trên 16 chỗ như quy định trong nước (do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định). (iv) Bổ sung điểm c1 vào sau điểm c khoản 2 Điều 36 Nghị định số 166/2017/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP) về nhiệm vụ của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh về việc thực hiện Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công đối với cơ quan Việt Nam ở nước ngoài kèm các biểu mẫu để sử dụng thống nhất với đặc thù của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

- Đối với các nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

+ Bổ sung thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công từ cơ quan, tổ chức, đơn vị của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương cho ngân hàng chính sách, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc ngân hàng chính sách, cơ quan quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách tại điểm b khoản 3 Điều 20, khoản 3 Điều 91 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

+ Thay thế một số cụm từ tại điểm b khoản 8 Điều 14, điểm c khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 19, điểm b khoản 4 Điều 21, khoản 2 Điều 73, khoản 3 Điều 78.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục I và Phụ lục II, cụ thể như sau:

Phụ lục I - Mẫu số 01-BC/THC	Báo cáo tổng hợp tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài
Phụ lục I - Mẫu số 02-BC/HT	Báo cáo tổng hợp hiện trạng sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài
Phụ lục I - Mẫu số 03-BC/TG	Báo cáo tổng hợp tình hình tăng, giảm tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài
Phụ lục I - Mẫu số 04-ĐC/BC	Mẫu đề cương báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài
Phụ lục II - Mẫu số 02	Biên bản rà soát, xác định nhu cầu khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà
Phụ lục II - Mẫu số 07	Đơn đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất

4. Nghị định số 287/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Nghị định này thay thế Nghị định số 44/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không.

- Xử lý chuyển tiếp:

+ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với TSKCHT(TSKCHT) hàng không (trong đó có việc áp dụng cơ chế quản lý, sử dụng tiền thu từ khai thác tài sản) đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định giao cho doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng quản lý theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Quy định Bộ Xây dựng có trách nhiệm giao cho 01 doanh nghiệp quản lý tài sản tương ứng với hình thức giao tài sản đối với TSKCHT hàng không được sử dụng chung giữa doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng và doanh nghiệp bảo đảm hoạt động bay khi hết thời hạn thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT hàng không theo quy định tại Quyết định số 2007/QĐ-TTg.

+ Thời hạn hoàn thành việc xác định giá trị tài sản, kế toán tài sản đối với TSKCHT hàng không có trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện xác định giá trị để kế toán tài sản theo quy định tại Nghị định số 44/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ và Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đối với TSKCHT hàng không hiện có trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đang thực hiện xử lý tài sản mà chưa được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này quản lý.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý: Theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, TSKCHT phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng (trong đó có TSKCHThàng không) do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công. Tại Chương IV Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đã quy định các nội dung cơ bản về chế độ quản lý, sử dụng và khai thác áp dụng chung cho các loại TSKCHT do Nhà nước đầu tư, quản lý. Tại Điều 13 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công giao Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý, sử dụng, khai thác TSKCHT; quyết định hoặc phân cấp quyết định giao, xử lý TSKCHT, phê duyệt đề án khai thác TSKCHT do Nhà nước đầu tư, quản lý. Căn cứ các quy định nêu trên, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/2018/NĐ-CP ngày 13/3/2018 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHThàng không.

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ, Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 15/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2024 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 28/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý TSKCHT do Nhà nước đầu tư, quản lý, việc Chính phủ ban hành Nghị định quy định quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT hàng không để thay thế cho Nghị định số 44/2018/NĐ-CP là có cơ sở pháp lý.

Đồng thời, thực hiện chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên

mới, thời gian qua pháp luật đã có nhiều thay đổi, các pháp luật có liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT hàng không như Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Đất đai, Luật ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công... được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; đồng thời, dẫn đến một số nội dung cần được điều chỉnh cho phù hợp.

Cơ sở thực tiễn: Để đánh giá tình hình triển khai thực hiện Nghị định số 44/2018/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã có Công văn số 4536/BTC-QLCS, Công văn số 4537/BTC-QLCS ngày 20/5/2022 đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đánh giá tình hình thực hiện các Nghị định của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT giao thông (trong đó có Nghị định số 44/2018/NĐ-CP) và kiến nghị sửa đổi, bổ sung (nếu có), trong đó làm rõ những kết quả đã đạt được, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất cụ thể các nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Riêng đối với Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Bộ Tài chính đã có Công văn số 4538/BTC-QLCS ngày 20/5/2022 đề nghị đánh giá, phân tích và đề xuất việc giao TSKCHT giao thông theo từng loại TSKCHT giao thông cho đối tượng quản lý.

Theo đó, trách nhiệm của các chủ thể trong việc quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT hàng không đã được quy định tương đối rõ ràng, cụ thể; các tài sản đều phải được giao cho đối tượng quản lý; tài sản được hạch toán, kế toán và bảo trì theo quy định, đảm bảo việc vận hành tài sản được thông suốt; đa dạng các phương thức khai thác. Căn cứ quy định tại Nghị định số 44/2018/NĐ-CP, Bộ Giao thông vận tải đã xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án giao, quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT hàng không do Nhà nước đầu tư tại các cảng hàng không, sân bay (CHK, SB) tại Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 (sau đây gọi là Quyết định số 2007/QĐ-TTg); theo đó, TSKCHT hàng không được giao cho Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV) quản lý, sử dụng và khai thác theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn đến hết ngày 31/12/2025.

Qua hơn 06 năm triển khai thực hiện Nghị định số 44/2018/NĐ-CP, hơn 04 năm thực hiện Quyết định số 2007/QĐ-TTg, với Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống CHK, SB toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 đã cho thấy, các quy định của Nghị định số 44/2018/NĐ-CP đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần được giải quyết, khắc phục để tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng, khai thác đối với các tài sản này. Một số hạn chế, bất cập chủ yếu bao gồm:

Thứ nhất, về phạm vi điều chỉnh. Nghị định số 44/2018/NĐ-CP quy định

việc quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý chưa tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trừ tài sản kết cấu hạ tầng hàng không tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân), bao gồm cả: (i) TSKCHT hàng không được hình thành từ dự án sử dụng vốn nhà nước, TSKCHT hàng không được xác lập quyền sở hữu toàn dân; (ii) TSKCHT hàng không do đối tượng khác (thuộc các địa phương hoặc các Bộ, ngành khác ngoài Bộ Giao thông vận tải) đầu tư xây dựng. Tuy nhiên, tại pháp luật về xử lý tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, cũng như tại Nghị định số 44/2018/NĐ-CP chưa có quy định đầy đủ để xử lý các loại tài sản này khi phát sinh.

Thứ hai, về danh mục TSKCHT hàng không gắn với việc giao tài sản.

Tại Nghị định số 44/2018/NĐ-CP không quy định danh mục TSKCHT hàng không mà phân loại thành: TSKCHT hàng không đã tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và TSKCHT hàng không gắn với mặt đất, mặt nước chưa tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; đồng thời quy định giao TSKCHT hàng không cho đối tượng quản lý như sau: (i) Giao cho cơ quan quản lý hàng không 3 quản lý theo hình thức tăng tài sản; (ii) Giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; (iii) Lập Đề án báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao cho doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng hàng không (doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng) quản lý theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Tuy nhiên, việc giao tài sản cho đối tượng quản lý như nêu trên chưa giải quyết được các vấn đề sau:

+ Chưa rõ đối với mỗi loại TSKCHT hàng không thì giao cho đối tượng nào và theo hình thức nào; do đó, khi phát sinh tài sản mới thì thiếu căn cứ pháp lý để thực hiện giao tài sản.

+ Trường hợp sau khi giao tài sản cho doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng quản lý theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nếu phát sinh TSKCHT hàng không mới thì sẽ tiếp tục giao theo Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hay phải lập Đề án mới để giao.

Thứ ba, việc quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT hàng không là khu bay do ACV thực hiện theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã bộc lộ bất cập, vướng mắc như sau:

³ Cục Hàng không Việt Nam.

(i) TSKCHT hàng không chưa được xác định giá trị, chưa xây dựng được Cơ sở dữ liệu về TSKCHT hàng không, dẫn đến chưa có thông tin để tích hợp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; chưa thực hiện kế toán, báo cáo TSKCHT hàng không đầy đủ và kịp thời theo quy định tại Nghị định số 44/2018/NĐ-CP.

(ii) Về công tác bảo trì tài sản: Tại Quyết định số 2007/QĐ-TTg đã quy định chi phí quản lý, bảo trì phần TSKCHT khu bay được sử dụng từ nguồn thu khai thác phần TSKCHT khu bay (doanh thu khai thác) trước khi nộp NSNN.

Theo quy định tại Luật số 56/2024/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025 thì các đơn vị được giao quản lý TSKCHT theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trong đó có ACV) là đơn vị được giao dự toán ngân sách cho công tác bảo trì KCHT; do vậy cần rà soát, hoàn thiện quy định về lập dự toán, sử dụng nguồn kinh phí NSNN để thực hiện công tác quản lý, bảo trì KCHT hàng không bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các loại TSKCHT khác, đáp ứng yêu cầu của thực tế trong trường hợp phải xử lý các tình huống đột xuất, cấp bách phát sinh.

(iii) Việc khai thác TSKCHT hàng không quy định tại Nghị định số 44/2018/NĐ-CP khi cơ quan quản lý hàng không (Cục Hàng không Việt Nam) được giao quản lý tài sản sẽ thực hiện theo các phương thức như sau: (i) Trực tiếp tổ chức khai thác; (ii) cho thuê quyền khai thác tài sản; (iii) chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản gắn với dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng được duyệt theo Đề án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Thực hiện quy định tại Quyết định số 2007/QĐ-TTg, ACV khai thác theo phương thức trực tiếp tổ chức khai thác tài sản đối với toàn bộ tài sản được giao (Lý do: Theo quy định của Tổ chức hàng không quốc tế (ICAO) thì tại mỗi CHK chỉ có một Nhà khai thác cảng). Do đó, cần sửa đổi các phương thức khai thác cho phù hợp với tính chất đặc thù của việc khai thác TSKCHT hàng không.

Thứ tư, việc xử lý TSKCHT hàng không theo một số hình thức (như: Sử dụng TSKCHT hàng không để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); bán tài sản) không còn phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước⁴ và thực tế hiện nay; đồng thời một số loại tài sản không còn nhu cầu sử dụng hoặc thay đổi quy hoạch loại ra khỏi danh mục TSKCHT hàng không nhưng chưa có quy định cụ thể để thực hiện chuyển giao về địa phương quản lý,

⁴ Theo Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII: Nhà nước thống nhất sở hữu các công trình hạ tầng quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đảm bảo quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với từng loại tài sản kết cấu hạ tầng; khoản 5, khoản 6 Điều 101 Luật số 64/2020/QH14 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư quy định bỏ dự án đầu tư theo hình thức BT (kể cả các dự án đến ngày 15/8/2020 chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư).

xử lý. Theo đó, cần phải sửa đổi, bổ sung về hình thức xử lý, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện cho phù hợp với đặc thù tài sản và thực tế hiện nay.

Thứ năm, thời gian qua, Bộ Giao thông vận tải được giao chủ trì, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (sau khi được Bộ Chính trị cho ý kiến chỉ đạo) xây dựng Đề án xã hội hóa đầu tư kết cấu hạ tầng CHK5,... Theo đó, định hướng kêu gọi nguồn vốn đầu tư xã hội hóa đối với các CHK (sử dụng lưỡng dụng cho mục đích dân dụng và quân sự), SB quân sự để sử dụng cho mục đích lưỡng dụng (nhiều đối tượng đầu tư trong đó có địa phương sử dụng ngân sách địa phương và nguồn vốn khác) để đầu tư. Do đó, TSKCHT hàng không sau đầu tư theo các phương thức này mà thuộc quyền quản lý của Nhà nước (bao gồm các TSKCHT khác trong CHK, SB, không phải chỉ có TSKCHT khu bay) cần có quy định đối tượng được giao quản lý gắn với hình thức giao quản lý.

- Mục đích ban hành: Nghị định số 287/2025/NĐ-CP nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý để giải quyết các vướng mắc, bất cập phát sinh trong quá trình giao, quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT hàng không, tạo cơ sở pháp lý để quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT hàng không, bảo đảm tất cả các TSKCHT hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý đều xác định được chủ thể chịu trách nhiệm trước Nhà nước trong quản lý, hạch toán, khai thác, xử lý tài sản.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 05 chương, 29 điều quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung, gồm 04 Điều.
- Chương II. Giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng không, gồm 04 Điều.
- Chương III. Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không giao cho doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, gồm 15 Điều.
- Chương IV. Chế độ báo cáo và cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng hàng không, gồm 02 Điều.
- Chương V. Tổ chức thực hiện, gồm 04 Điều.

Nội dung chính của Nghị định:

- Về phạm vi điều chỉnh (*Điều 1*): Kế thừa quy định tại Điều 1 Nghị định số 44/2018/NĐ-CP; đồng thời, quy định rõ các loại tài sản không thuộc phạm vi điều

⁵ Căn cứ Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 BCH TW Đảng khóa 13 về tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, quy hoạch CHK, SB được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, định hướng phát triển kinh tế - xã hội

chính của Nghị định này để thuận lợi cho công tác tổ chức thực hiện.

- Về đối tượng áp dụng (Điều 2):

Kế thừa quy định tại Điều 2 Nghị định số 44/2018/NĐ-CP; bổ sung quy định rõ hơn đối với doanh nghiệp được giao quản lý TSKCHT hàng không.

- Về danh mục tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (Điều 3)

Quy định trên cơ sở quy định của pháp luật chuyên ngành (hiện nay là Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay) đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về hàng không dân dụng và thực tế thực hiện.

- Về nguyên tắc quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT hàng không (Điều 4):

Kế thừa quy định tại Điều 4 Nghị định số 44/2018/NĐ-CP; bổ sung đối với một số trường hợp cụ thể:

+ Việc giao quản lý TSKCHT hàng không.

+ Việc khai thác, xử lý TSKCHT hàng không đối với toàn bộ hoặc một phần của từng TSKCHT hàng không.

+ Xác định thẩm quyền quyết định giao, khai thác, xử lý TSKCHT hàng không đối với trường hợp tài sản có liên quan đến quốc phòng, trường hợp tài sản là công trình lưỡng dụng (vừa sử dụng vào mục đích hàng không dân dụng vừa sử dụng vào mục đích quốc phòng).

- Về đối tượng, hình thức giao TSKCHT hàng không (Điều 5):

+ Quy định giao TSKCHT hàng không cho doanh nghiệp (doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng, doanh nghiệp bảo đảm hoạt động bay) quản lý theo hình thức giao không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp/tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

+ Quy định việc chuyển từ hình thức giao không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với TSKCHT hàng không cho doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng theo không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

+ Một số trường hợp cụ thể không phải thực hiện lại thủ tục giao quản lý tài sản theo quy định tại Nghị định này (*Lý do: Việc giao tài sản đã được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý sử dụng tài sản công; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản nhằm cải cách thủ tục hành chính, tiết kiệm nhân lực, chi phí và thời gian*).

- Về thẩm quyền, trình tự thủ tục, hồ sơ giao TSKCHT hàng không (Điều 6):

+ Về thẩm quyền quyết định giao tài sản: Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định (*bỏ thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện củ trương phân cấp, phân quyền*).

+ Bộ Xây dựng chỉ đạo rà soát, thống kê toàn bộ TSKCHT hàng không do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý, tạm quản lý (bao gồm cả trường hợp tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư do nhà đầu tư chuyển giao cho Nhà nước theo quy định mà không phải thực hiện xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản)

+ Quy định về trình tự, thủ tục giao TSKCHT hàng không cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức không tính thành phần vốn/tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước tại doanh nghiệp trên cơ sở kết quả rà soát, phân loại tài sản.

- Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chuyển từ hình thức giao TSKCHT hàng không không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong trường hợp đã giao tài sản cho doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Điều 7).

+ Về thẩm quyền: Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định chuyển từ hình thức giao TSKCHT hàng không không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với tài sản đã giao cho doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo đề nghị của doanh nghiệp.

+ Trình tự, thủ tục thực hiện.

+ Xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng hàng không làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng: sử dụng giá trị mua sắm, quyết toán được duyệt theo quy định; thuê doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật để xác định lại giá trị tài sản theo Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam.

- Về thẩm quyền, trình tự thủ tục giao TSKCHT hàng không trong trường hợp được điều chuyển từ Bộ, ngành khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về Bộ Xây dựng (Điều 8).

- Về việc quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT hàng không giao cho doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Chương III, từ Điều 9 đến Điều 23) quy định về việc quản

lý, sử dụng, khai thác TSKCHT hàng không giao cho doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, gồm các nội dung: Hồ sơ, kế toán tài sản; bảo trì tài sản; khai thác tài sản; xử lý tài sản; quản lý, sử dụng tài sản đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Một số nội dung chính như sau:

+ Về hồ sơ, kế toán TSKCHT hàng không (Điều 9, Điều 10)

Kế thừa các quy định tại Nghị định số 44/2018/NĐ-CP; đồng thời, điều chỉnh, bổ sung một số nội dung để đáp ứng yêu cầu quản lý về việc xác định giá trị đối với các trường hợp TSKCHT hàng không: (i) Đã có thông tin về nguyên giá, giá trị còn lại; (ii) được mua sắm, đầu tư xây dựng mới; (iii) do doanh nghiệp quản lý tài sản tiếp nhận theo quyết định giao, quyết định điều chuyển của cơ quan, người có thẩm quyền; (iv) không có thông tin về giá trị tài sản; (v) thực hiện kiểm kê phát hiện thừa.

+ Về bảo trì tài sản TSKCHT hàng không (Điều 11)

Kinh phí bảo trì TSKCHT hàng không do NSNN bảo đảm; doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng thực hiện việc lập dự toán, bổ sung dự toán, quyết toán nguồn kinh phí bảo trì TSKCHT hàng không theo quy định của pháp luật về NSNN; Bộ Xây dựng giao dự toán ngân sách hàng năm cho doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng để thực hiện công tác quản lý, bảo trì tài sản. Trường hợp phát sinh tình huống cấp bách (sự cố kỹ thuật bất thường liên quan đến kết cấu hạ tầng hàng không) cần xử lý, khắc phục ngay thì doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng được ứng từ nguồn thu khai thác TSKCHT hàng không để thực hiện và hoàn trả từ nguồn bổ sung dự toán ngân sách nhà nước.

Đồng thời, để đảm bảo chặt chẽ, tại điểm a khoản 1 Điều 26 đã quy định giao Bộ Xây dựng quy định định mức kinh tế kỹ thuật làm căn cứ xác định chi phí quản lý, bảo trì tài sản hàng năm và xử lý các tình huống cấp bách phát sinh theo quy định của pháp luật.

+ Về quản lý, vận hành trong thời gian nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản (Điều 12)

Quy định việc quản lý, vận hành trong thời gian nâng cấp, cải tạo, mở rộng TSKCHT hàng không theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, đối với trường hợp chủ đầu tư dự án không phải là doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng thì doanh nghiệp tạm bàn giao tài sản cho chủ đầu tư dự án; trách nhiệm các bên liên quan đến việc quản lý, bảo trì, vận hành trong quá trình nâng cấp, cải tạo, mở rộng; bàn giao lại tài sản, xác định giá trị tài sản tăng thêm sau đầu tư.

+ *Về khai thác TSKCHT hàng không (Điều 13, Điều 14)*

TSKCHT hàng không được giao cho doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp chỉ áp dụng phương thức “trực tiếp tổ chức khai thác”.

Đề bao quát các tình huống có thể phát sinh trong thực tế, Nghị định quy định trường hợp pháp luật có liên quan có quy định được thực hiện khai thác TSKCHT hàng không theo phương thức khác thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó, không thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại Nghị định này.

+ *Về quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác TSKCHT hàng không (Điều 15).*

Định kỳ hằng quý (trước ngày 15 của tháng cuối cùng trong quý), doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng nộp vào NSNN số tiền thu từ khai thác TSKCHT hàng không (doanh thu) sau khi trừ các chi phí có liên quan đến việc khai thác TSKCHT hàng không (trong đó có chi phí trực tiếp đến khai thác TSKCHT hàng không, chi phí gián tiếp được phân bổ theo các tiêu chí phù hợp với hoạt động vận hành, khai thác tại từng CHK, SB; chi phí bảo trì tài sản đã ứng để giải quyết các trường hợp đột xuất, cấp bách phát sinh).

Đồng thời, để đảm bảo chặt chẽ, tại khoản 4 Điều 15, điểm a khoản 1 Điều 26 Nghị định quy định giao Bộ Xây dựng quy định việc xác định chi phí trực tiếp, các tiêu chí phân bổ chi phí gián tiếp liên quan đến việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không phù hợp với hoạt động vận hành, khai thác tại từng CHK, SB.

+ *Về xử lý TSKCHT hàng không (từ Điều 16 đến Điều 22)*

(i) Về các hình thức xử lý tài sản: sửa đổi quy định các hình thức xử lý tại Nghị định số 44/2018/NĐ-CP, bỏ hình thức xử lý “bán TSKCHT hàng không” và bổ sung hình thức “chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý” để áp dụng theo pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và các pháp luật có liên quan khác.

(ii) Về thẩm quyền quyết định xử lý TSKCHT hàng không: sửa đổi thẩm quyền giao Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định (*bỏ thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ để phù hợp với chủ trương phân cấp, phân quyền của Đảng, Nhà nước*).

(iii) Về trình tự, thủ tục thực hiện: sửa đổi cho phù hợp với đặc thù tài sản, đồng bộ với các quy định khác về quản lý, sử dụng tài sản công và thực tế.

(iv) Bỏ quy định về thu hồi TSKCHT hàng không gắn với đất theo quy định

của pháp luật về đất đai phải xin ý kiến của cơ quan tài chính mà được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

(v) Về quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản: Bỏ quy định nộp vào tài khoản tạm giữ (do nội dung này được sửa đổi tại Luật số 90/2025/QH15).

+ Về quản lý, sử dụng TSKCHT hàng không được đầu tư theo hình thức đối tác công tư (Điều 23):

Quy định thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục sử dụng TSKCHT hàng không hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, trong đó, bổ sung trường hợp sử dụng tài sản được điều chuyển hoặc chuyển giao từ Bộ Xây dựng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý; bổ sung quy định trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng, UBND cấp tỉnh, Bộ Xây dựng trong việc tổ chức thực hiện việc bảo quản, bảo vệ và bảo trì công trình thuộc TSKCHT theo quy định của pháp luật đến khi hoàn thành việc bàn giao tài sản cho nhà đầu tư.

- Về chế độ báo cáo và cơ sở dữ liệu (Điều 24, Điều 25)

Cơ bản kế thừa các quy định tại Nghị định số 44/2018/NĐ-CP; riêng quy định về mẫu báo cáo kê khai và báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT hàng không để tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công giao Bộ Tài chính ban hành theo chức năng quản lý nhà nước để bảo đảm sát với yêu cầu thực tiễn (thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính).

- Về việc tổ chức thực hiện (từ Điều 26 đến Điều 29) quy định về trách nhiệm thi hành, xử lý chuyển tiếp, hiệu lực thi hành, điều khoản thi hành. Trong đó:

+ Quy định về trách nhiệm thi hành Nghị định của Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, UBND các tỉnh và các tổ chức có liên quan.

+ Quy định xử lý chuyển tiếp.

+ Quy định hiệu lực thi hành, điều khoản thi hành.

- Phụ lục kèm theo Nghị định gồm 02 mẫu biểu: (i) Biên bản bàn giao, tiếp nhận TSKCHT hàng không; (ii) Biên bản tạm bàn giao TSKCHT hàng không.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục các biểu mẫu, cụ thể như sau:

Mẫu số 01	Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng hàng không
Mẫu số 02	Biên bản tạm bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng hàng không

5. Nghị định số 288/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 11 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị khóa X về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới; Chỉ thị số 07-CT/TW ngày 03/10/2011 của Ban Bí thư khoá XI về tăng cường sự lãnh đạo thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW và Kết luận số 64-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị khóa XII về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008.

+ Kết luận số 01-KL/TW ngày 04/4/2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

+ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ Sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, với mục tiêu tổng quát là "...có hệ thống pháp luật hoàn thiện, được thực hiện nghiêm minh, nhất quán; thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân...";

+ Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24/11/2023 Hội nghị lần thứ Tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025, tiếp tục tập trung rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, điều kiện đầu tư kinh doanh; Công văn số 1767/VPCP-TKBT ngày 05/3/2025 của Văn phòng Chính phủ về triển khai Kết luận của Tổng Bí thư tại buổi làm việc với Ban Chính sách, chiến lược Trung ương như phần đầu trong năm 2025 giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính... Bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện kinh doanh không cần thiết.

+ Căn cứ Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 19/12/2024 của Chính phủ ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết

thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội Khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8; trong đó, Bộ Quốc phòng được giao chủ trì phối hợp với bộ, ngành cơ quan liên quan soạn thảo Nghị định quy định quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác quy định tại khoản 5 Điều 27; khoản 6 Điều 28; khoản 1, khoản 2 và điểm c khoản 4 Điều 29; Điều 30; khoản 1, các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 31; Điều 32; Điều 33; khoản 4 Điều 34 và Điều 35 Luật Phòng không nhân dân và một số luật liên quan: Luật Đầu tư năm 2020, Luật Quản lý ngoại thương năm 2017, Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006.

Cơ sở thực tiễn

+ Nghị định số 36/2008/NĐ-CP ngày 28/3/2008 của Chính phủ về quản lý tàu bay không người lái và các phương tiện siêu nhẹ (sau đây viết tắt là Nghị định số 36/2008/NĐ-CP) có hiệu lực từ ngày 19/4/2008 đã tạo cơ sở pháp lý cho việc cấp phép, tổ chức quản lý các hoạt động bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ; đảm bảo quốc phòng, an ninh, an toàn bay và trật tự an toàn xã hội; cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng loại phương tiện bay này trong các lĩnh vực đời sống xã hội.

+ Tuy nhiên, sau hơn 16 năm các hoạt động liên quan đến tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ đã có nhiều thay đổi, phát sinh nhiều quan hệ mới cần bổ sung, điều chỉnh; bên cạnh đó, một số nội dung quy định tại Nghị định số 36/2008/NĐ-CP không còn phù hợp, bộc lộ hạn chế, bất cập cụ thể như sau:

Với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, tàu bay không người lái, phương tiện bay khác được sản xuất với số lượng rất lớn, được ứng dụng, sử dụng ngày càng rộng và trên nhiều lĩnh vực đời sống xã hội. Thời gian gần đây, tình hình hoạt động của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác diễn ra phức tạp, nhiều hoạt động mang tính tự phát; đã có một số vụ tàu bay không người lái, tiện bay khác xâm phạm khu vực cấm, khu vực hạn chế bay đe dọa đến quốc phòng, an ninh; vi phạm hành lang lưới điện gây mất điện trên diện rộng; một số vụ va chạm giữa tàu bay hàng không dân dụng với vật thể bay (nhiều khả năng là phương tiện bay không người lái) trên vùng trời một số sân bay của Việt Nam, đe dọa nghiêm trọng đến an toàn hàng không; cá biệt đã có vụ việc tàu bay không người lái đang bay va chạm vào người dân dẫn đến thương vong. Đặc biệt, nếu phương tiện bay không người lái bị lợi dụng để làm phương tiện khủng bố, phá hoại sẽ tiềm ẩn nguy cơ lớn, gây hại tới quốc phòng, an ninh, an toàn hàng không và trật tự an toàn xã hội; vì vậy, cần một giải pháp toàn diện, đồng bộ để quản lý loại phương tiện bay này. Thời gian qua công tác quản lý và phối hợp quản lý đối với một số hoạt động liên quan đến tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

còn hạn chế, nhất là trong các hoạt động sản xuất, thử nghiệm, nhập khẩu, kinh doanh...; có nhiều nguyên nhân dẫn đến hạn chế trên, trong đó có vấn đề xác định trách nhiệm, phân cấp quản lý, nội dung quản lý chưa đầy đủ, cụ thể.

+ Tại Nghị định số 36/2008/NĐ-CP quy định quản lý một số lĩnh vực nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất; thiết kế, sản xuất, thử nghiệm; kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể trình tự, hồ sơ, thủ tục, thời gian giải quyết... gây ra sự thiếu thống nhất, khó khăn cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu đầu tư, khai thác, sử dụng và cơ quan quản lý trong quá trình triển khai thực hiện.

+ Khi tàu bay không người lái, phương tiện bay khác được phóng lên vùng trời có khả năng gây ảnh hưởng đến an toàn bay, trật tự an toàn xã hội nếu người sử dụng không có “kiến thức về hàng không” và kỹ năng cần thiết về “điều khiển phương tiện bay”; tuy nhiên, tại Nghị định số 36/2008/NĐ-CP chưa quy định nội dung này. Vì vậy, cần thiết phải đưa nội dung trên vào Nghị định để điều chỉnh hành vi của người khai thác, sử dụng nhằm hạn chế rủi ro khi tổ chức bay.

+ Theo quy định tại Điều 29 Luật Phòng không nhân dân “Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác phải được đăng ký trước khi đưa vào khai thác, sử dụng”, đây là nội dung mới so với quy định trước đây, để triển khai đăng ký tàu bay không người lái, phương tiện bay khác cần thiết phải quy định cụ thể các điều kiện để được đăng ký, làm cơ sở để cơ quan chức năng triển khai thực hiện bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, việc xây dựng Nghị định quy định về quản lý tàu bay không người lái và các phương tiện bay khác là cần thiết

- Mục đích ban hành:

+ Tạo khuôn khổ pháp lý đồng bộ, thống nhất để thực hiện quản lý toàn diện đối với lĩnh vực liên quan đến tàu bay không người lái, phương tiện bay khác (sau đây viết gọn là phương tiện bay), khắc phục những hạn chế, bất cập trong các quy định hiện hành, góp phần nâng cao hiệu quả ứng dụng loại phương tiện bay này phục vụ đời sống kinh tế-xã hội, đồng thời hạn chế những tác động tiêu cực đến quốc phòng, an ninh, an toàn bay và trật tự an toàn xã hội.

+ Tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc và bổ sung quy định điều chỉnh những vấn đề mới phát sinh trong quá trình thực hiện; phù hợp, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; Tạo hành lang pháp lý, điều kiện thuận lợi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ của phương tiện bay vào phục vụ các hoạt động của đời sống xã hội

+ Xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan trong quản lý, khai thác, sử dụng các hoạt động liên quan đến phương tiện bay, đáp ứng yêu cầu thực tiễn tại Việt Nam và hội nhập quốc tế; phù hợp chương trình tổng thể về cải cách hành chính và hướng tới Chính phủ điện tử.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 8 chương, 35 điều quy định về quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung: Từ Điều 1 đến Điều 4.

- Chương II: Nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập phương tiện bay; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay: Từ Điều 5 đến Điều 9.

- Chương III: Nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay; kinh doanh phương tiện bay, trang bị, thiết bị của phương tiện bay: Từ Điều 10 đến Điều 17.

- Chương IV: Điều kiện đăng ký, khai thác sử dụng phương tiện bay; cung cấp thông tin đăng ký phương tiện bay: Từ Điều 18 đến Điều 20.

- Chương V: Khai thác, sử dụng phương tiện bay; Từ Điều 21 đến Điều 26.

- Chương VI: Đào tạo, cấp giấy phép điều khiển phương tiện bay: Từ Điều 27 đến Điều 29.

- Chương VII: Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân: Từ Điều 30 đến Điều 32.

- Chương VIII: Điều khoản thi hành: Từ Điều 33 đến Điều 35.

Nội dung chủ yếu của Nghị định

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành khoản 5 Điều 27; khoản 6 Điều 28; khoản 1, khoản 2 và điểm c khoản 4 Điều 29; Điều 30; khoản 1, các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 31; Điều 32; Điều 33; khoản 4 Điều 34 và Điều 35 Luật Phòng không nhân dân.

- Đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ và phân loại phương tiện bay: Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có hoạt động liên quan đến tàu bay không người lái, phương tiện bay khác tại Việt Nam.

- Nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập phương tiện bay; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay:

+ Căn cứ khoản 1, 3 và khoản 4 Điều 27 Luật Phòng không nhân dân; Chương này quy định các nội dung sau:

+ Nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập phương tiện bay; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay;

+ Thẩm quyền cấp giấy phép nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập phương tiện bay; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay;

+ Thẩm quyền cấp giấy phép xuất khẩu phương tiện bay; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay;

+ Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập phương tiện bay; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay;

+ Trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập phương tiện bay; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay.

+ Thu hồi giấy phép nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập phương tiện bay; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay.

- Nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay; kinh doanh phương tiện bay, trang bị, thiết bị của phương tiện bay; trình tự thủ tục ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với phương tiện bay

Căn cứ khoản 1, 3, 4 và khoản 6 Điều 28 Luật Phòng không nhân dân; Chương này quy định các nội dung sau:

+ Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay;

+ Trình tự thủ tục ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với phương tiện bay;

+ Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, phương tiện bay;

+ Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, phương tiện bay;

+ Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay;

+ Điều kiện cơ sở kinh doanh phương tiện bay; trang bị, thiết bị của phương tiện bay;

+ Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với cơ sở kinh doanh phương tiện bay; trang bị, thiết bị của phương tiện bay;

+ Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đối với cơ sở kinh doanh phương tiện bay; trang bị, thiết bị của phương tiện bay;

+ Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh phương tiện bay; trang bị, thiết bị của phương tiện bay.

- Điều kiện đăng ký, khai thác sử dụng phương tiện bay; cung cấp thông tin đăng ký phương tiện bay

Căn cứ khoản 1, khoản 2 và điểm c khoản 4 Điều 29 Luật Phòng không nhân dân; Chương này quy định các nội dung sau:

+ Điều kiện đăng ký phương tiện bay;

+ Điều kiện khai thác, sử dụng phương tiện bay;

+ Cung cấp thông tin đăng ký phương tiện bay

Đây là nội dung mới so với quy định hiện hành

- Khai thác, sử dụng phương tiện bay

Căn cứ Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35 Luật Phòng không nhân dân; Chương này quy định các nội dung sau:

+ Nguyên tắc, thẩm quyền, phối hợp cấp phép bay; hiệu lực của phép bay;

+ Hồ sơ, thủ tục cấp phép bay;

+ Nội dung phép bay;

+ Hủy bỏ phép bay;

+ Tổ chức hoạt động bay;

+ Trách nhiệm quản lý khu vực bay.

- Đào tạo, cấp giấy phép điều khiển phương tiện bay

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 31 và quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp; Chương này quy định các nội dung sau:

+ Quy định về giấy phép, đào tạo cấp giấy phép điều khiển phương tiện bay

+ Kiểm tra, sát hạch cấp Giấy phép điều khiển phương tiện bay;

+ Cấp đổi, cấp lại Giấy phép điều khiển phương tiện bay.

Đây là nội dung mới so với quy định hiện hành

- Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và điều khoản thi hành.
- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục các biểu mẫu, cụ thể như sau:

Mẫu số 01	Đơn đề nghị nhập khẩu.....
Mẫu số 01a	Đơn đề nghị tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập.....
Mẫu số 02	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay
Mẫu số 03	Đơn đề nghị cấp đổi (cấp lại) Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay
Mẫu số 04	Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh
Mẫu số 05	Văn bản đề nghị cấp đổi (cấp lại) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh
Mẫu số 06	Đơn đề nghị cấp phép bay
Mẫu số 07	Đơn đề nghị học, cấp Giấy phép điều khiển phương tiện bay
Mẫu số 08	Đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại Giấy phép điều khiển phương tiện bay
Mẫu số 09	Giấy phép điều khiển phương tiện bay
Mẫu số 10	Văn bản đề nghị chấp thuận điều kiện của cơ sở kinh doanh
Mẫu số 11	Văn bản cấp phép bay cho phương tiện bay không người lái (hoặc phương tiện bay khác)
Mẫu số 12	Đơn trình báo mất Giấy phép.....

6. Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2025.

- Điều khoản chuyển tiếp: Các trường hợp sau được bổ sung dự toán và được chi trả, thanh, quyết toán theo định mức khoán chi quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 và tại Nghị định này:

+ Nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế được giao trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà theo Kế hoạch đã được phê duyệt có hoạt động thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

+ Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế thực hiện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 và được ban hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đề ra nhiệm vụ xây dựng hệ thống pháp luật đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, đồng thời đặt ra yêu cầu: “Tăng cường hiệu lực, hiệu quả các thiết chế thi hành pháp luật, bảo đảm chấp hành pháp luật nghiêm minh”.

+ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đặt ra yêu cầu: “Phát triển nguồn nhân lực pháp luật, hiện đại hóa phương thức, phương tiện xây dựng pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật... Có cơ chế thích hợp bảo đảm và tăng cường nguồn lực đầu tư, đổi mới cơ chế phân bổ, sử dụng hiệu quả kinh phí xây dựng và thi hành pháp luật”.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp:

(i) “Đầu tư cho công tác xây dựng chính sách, pháp luật là đầu tư cho phát triển. Nhà nước bảo đảm và ưu tiên nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, đẩy mạnh chuyển đổi số và có chế độ, chính sách đặc thù, vượt trội cho công tác nghiên cứu chiến lược, chính sách, xây dựng pháp luật và

đội ngũ cán bộ thực hiện các nhiệm vụ này”;

(ii) “Đổi mới cơ chế phân bổ, quản lý, sử dụng ngân sách dành cho công tác xây dựng pháp luật trên nguyên tắc kịp thời, đúng, đủ với định mức vượt trội và gắn với khoán chi theo kết quả, sản phẩm của từng nhiệm vụ, hoạt động”;

(iii) “Thành lập Quỹ hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật do ngân sách nhà nước bảo đảm, kết hợp nguồn kinh phí xã hội hóa hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân trong nước để góp phần hỗ trợ, nâng cao chất lượng công tác xây dựng chính sách, pháp luật”;

(iv) “Thực hiện chính sách đặc thù, vượt trội, áp dụng chế độ thù lao, thuê khoán tương xứng để thu hút, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia các nhiệm vụ, hoạt động xây dựng pháp luật, thi hành pháp luật”; và

(v) “Quan tâm đầu tư nâng cao chất lượng của các cơ sở nghiên cứu chiến lược, chính sách, các cơ sở nghiên cứu pháp luật của các cơ quan Trung ương, trong đó xây dựng Đề án nâng tầm tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách trong lĩnh vực pháp luật thuộc Bộ Tư pháp trở thành cơ sở nghiên cứu trọng điểm quốc gia, trung tâm nghiên cứu chính sách, pháp luật thuộc nhóm dẫn đầu các nước ASEAN”.

+ Kết luận số 119-KL/TW ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị đặt ra yêu cầu: “Quan tâm bố trí đủ nguồn lực, có cơ chế tài chính và chế độ, chính sách đặc thù cho công tác và cán bộ làm công tác pháp chế, xây dựng pháp luật, xác định đầu tư cho xây dựng pháp luật là đầu tư cho phát triển”.

+ Đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm cũng đã có nhiều chỉ đạo quan trọng về giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, thi hành pháp luật, tham gia xây dựng thể chế và pháp luật quốc tế, trong đó: “Tăng nguồn lực đầu tư, có cơ chế tài chính đặc thù cho công tác xây dựng chính sách, xây dựng pháp luật, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị ngày càng cao trong kỷ nguyên mới; hiện đại hóa môi trường và điều kiện làm việc để đội ngũ cán bộ, công chức tham mưu xây dựng pháp luật yên tâm công tác, tận tụy cống hiến cho sự nghiệp chung. Có cơ chế phù hợp thu hút nhân lực chất lượng cao cho công tác xây dựng pháp luật. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác xây dựng pháp luật và thi hành pháp luật”⁶; “Nâng cao vai trò của Bộ, ngành tư pháp trong tham gia xây dựng thể chế và pháp luật quốc tế, nâng cao trách nhiệm phòng ngừa, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế, kịp thời bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc và lợi ích chính đáng của cá nhân, tổ chức, cơ quan nhà nước

⁶ Mục 3.1 Thông báo số 108-TB/VPTW ngày 18/11/2024 của Văn phòng Trung ương Đảng về Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm tại buổi làm việc với Ban cán sự đảng Bộ Tư pháp.

Việt Nam.”⁷; “Coi công tác cán bộ là “gốc”, xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác hội nhập, có chuyên môn, kỹ năng cao, ngang tầm quốc tế, có khả năng tham gia hoà giải, giải quyết tranh chấp quốc tế”⁸.

Cơ sở pháp lý

Ngày 17 tháng 5 năm 2025, Quốc hội tại Kỳ họp thứ 9 khóa XV đã thông qua Nghị quyết số 197/2025/QH15, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Nghị quyết này quy định nhiều cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá về tài chính, về nguồn nhân lực, phát triển, ứng dụng chuyển đổi số, công nghệ số trong xây dựng pháp luật và một số nhiệm vụ, hoạt động tổ chức thi hành pháp luật hỗ trợ trực tiếp cho xây dựng pháp luật. Bên cạnh đó, để bảo đảm hơn tính khả thi, kịp thời với yêu cầu của thực tiễn trong thực hiện một số nội dung cơ chế, chính sách đặc biệt, Nghị quyết quy định⁹:

+ Các nội dung giao Chính phủ quy định bao gồm:

(i) Danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với nội dung xây dựng, soạn thảo, thẩm định, trình văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) và từng nhiệm vụ, hoạt động trước giai đoạn thẩm tra, phê chuẩn, quyết định việc gia nhập điều ước quốc tế (ĐUQT), tổ chức quốc tế quy định tại Phụ lục II ban hành theo Nghị quyết số 197/2025/QH15;

(ii) Điều chỉnh, bổ sung các quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 trong trường hợp cần thiết.

- Các nội dung thực hiện theo quy định của Chính phủ bao gồm:

(i) Việc áp dụng thù lao, thuê khoán và mức thù lao, thuê khoán trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động quy định từ khoản 1 đến khoản 7 Điều 2 của Nghị quyết số 197/2025/QH15;

(ii) Việc khoán chi trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động có mua sắm tài sản; khoán chi đối với nhiệm vụ, hoạt động quy định từ khoản 1 đến khoản 7 Điều 2 và khoản 4 Điều 4 của Nghị quyết số 197/2025/QH15;

(iii) Tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật;

⁷ Mục 3.1 và 3.5 Thông báo số 108-TB/VPTW ngày 18/11/2024 của Văn phòng Trung ương Đảng về Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm tại buổi làm việc với Ban cán sự đảng Bộ Tư pháp.

⁸ Các bài viết, bài phát biểu quan trọng khác của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm cũng thể hiện tinh thần chỉ đạo như trên, như bài viết “Chuyển đổi số - Động lực quan trọng phát triển lực lượng sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới”; “Phát huy tính Đảng trong xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”; “Phát triển kinh tế tư nhân - Đòn bẩy cho một Việt Nam thịnh vượng “Vươn mình trong hội nhập quốc tế”.

⁹ Tại khoản 3, khoản 4 Điều 4; khoản 2 Điều 5; khoản 6 Điều 6; điểm c, điểm đ khoản 1 Điều 7; khoản 1 Điều 11.

(iv) Quy định việc xác định đối tượng được hưởng hỗ trợ hằng tháng bằng 100% mức lương theo hệ số lương hiện hưởng (không bao gồm phụ cấp) thuộc các cơ quan, đơn vị quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 trong trường hợp các cơ quan, đơn vị này có thay đổi về tên gọi, chức năng hoặc mô hình tổ chức.

- Ngoài ra, đối với đối tượng khác thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ và chính quyền địa phương được hưởng hỗ trợ hằng tháng chưa được quy định theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15, Nghị quyết xác định là “do Chính phủ quy định”.

Ngày 14 tháng 7 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1526/QĐ-TTg về Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 9, trong đó, giao Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn đối với Nghị định hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 (Mục 11 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1526/QĐ-TTg).

Cơ sở thực tiễn

Trên cơ sở những khó khăn, vướng mắc về nguồn lực trong thực tiễn xây dựng pháp luật và một số nhiệm vụ, hoạt động nghiên cứu chiến lược, chính sách, tổ chức thi hành pháp luật hỗ trợ trực tiếp cho xây dựng pháp luật đã được đánh giá trong quá trình xây dựng Nghị quyết số 197/2025/QH15; đối với các nội dung quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 thuộc phạm vi thẩm quyền hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Tư pháp đã phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, cơ quan liên quan và địa phương rà soát, xác định rõ những yêu cầu đặt ra trong thực tiễn xây dựng pháp luật và từ thực tiễn thực hiện một số nhiệm vụ, hoạt động tổ chức thi hành pháp luật hỗ trợ trực tiếp cho xây dựng pháp luật; rà soát, xác định các cơ chế, định mức theo quy định hiện hành gắn với mức độ đáp ứng yêu cầu mới của thực tiễn. Từ đó, xây dựng các nội dung cần được Chính phủ hướng dẫn, bảo đảm các cơ chế, chính sách đặc biệt quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 được triển khai, đi vào cuộc sống, nhất là trong giải quyết các vấn đề thực tiễn như:

+ Chưa có cơ chế pháp lý minh bạch hóa, cụ thể và khả thi về danh mục các nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi, phương thức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động được áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt;

+ Chưa có cơ chế pháp lý bảo đảm tính khả thi về tổ chức, hoạt động của Quỹ hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật, nhất là về địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân; cơ cấu tổ chức; nguồn tài chính của Quỹ; chi hoạt động của Quỹ; xét duyệt, thực hiện chi hỗ trợ, tài trợ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được Quỹ

hỗ trợ, tài trợ; trách nhiệm liên quan đến chế độ kế toán, kiểm toán, kiểm tra, thanh tra, giám sát...;

+ Thiếu cơ chế pháp lý có tính khả thi, đột phá về thu hút, sử dụng chuyên gia, tổ chức tư vấn; thu hút, xét tuyển, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm thực tiễn về pháp luật quốc tế, giải quyết tranh chấp quốc tế; đưa chuyên gia Việt Nam vào làm việc tại bộ phận pháp lý của tổ chức quốc tế, tổ chức pháp lý quốc tế, cơ quan tài phán quốc tế.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc Chính phủ ban hành Nghị định “*Hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật*” là cần thiết, có cơ sở và phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ.

- Mục đích ban hành:

Nghị định được ban hành nhằm hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 đối với một số nội dung thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ liên quan đến bảo đảm chi trong xây dựng VBQPPL, ĐUQT, trong thực hiện một số nhiệm vụ, hoạt động nghiên cứu chiến lược, chính sách, tổ chức thi hành pháp luật; tổ chức, hoạt động của Quỹ hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật; thu hút, sử dụng tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện một số nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật. Qua đó, góp phần đưa các chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 66-NQ/TW và văn kiện liên quan khác, chính sách của Nhà nước tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 kịp thời đi vào cuộc sống; góp phần tạo bước đột phá, đáp ứng yêu cầu của công tác xây dựng pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật trong kỷ nguyên phát triển mới của đất nước, dân tộc.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 chương với 30 điều hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật, cụ thể như sau:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 02 điều (Điều 1 và Điều 2) quy định về phạm vi điều chỉnh, nguyên tắc chung.

- Chương II. Danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi, gồm 07 điều (từ Điều 3 đến Điều 9), quy định về danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng VBQPPL, ĐUQT; định mức khoán chi trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động nghiên cứu chiến lược, chính sách, tổ chức thi hành pháp luật hỗ trợ trực tiếp cho xây dựng pháp luật; định mức khoán chi trong xây dựng một số loại VBQPPL chưa được quy định tại

Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15; bảo đảm chi cho tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách trong lĩnh vực pháp luật; lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước; thù lao, thuê khoán; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc.

- Chương III. Tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật, gồm 03 Mục, 16 điều (từ Điều 10 đến Điều 25), quy định về địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân; nguyên tắc hoạt động; nhiệm vụ, quyền hạn và nguồn tài chính của Quỹ; cơ cấu tổ chức; cơ chế tiếp nhận hỗ trợ, sử dụng ngân sách hoạt động của Quỹ.

- Chương IV. Thu hút, sử dụng tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện một số nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật, gồm 02 điều (Điều 26 và Điều 27), quy định về thu hút, sử dụng chuyên gia, tổ chức tư vấn; thu hút, xét tuyển, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm thực tiễn về pháp luật quốc tế, giải quyết tranh chấp quốc tế, đưa chuyên gia Việt Nam vào làm việc tại bộ phận pháp lý của tổ chức quốc tế, tổ chức pháp lý quốc tế, cơ quan tài phán quốc tế.

- Chương V. Điều khoản thi hành, gồm 03 điều (từ Điều 28 đến Điều 30), quy định về tổ chức thực hiện, điều khoản thi hành và điều khoản chuyển tiếp.

- Ban hành kèm theo Nghị định các Phụ lục, cụ thể như sau:

+ Phụ lục I - Danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ tại khoản 3 điều 4 của Nghị quyết số 197/2025/QH15 và tại điều 5 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

+ Phụ lục II - Danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng điều ước quốc tế (ĐUQT) thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ quy định tại khoản 3 điều 4 của Nghị quyết số 197/2025/QH15.

+ Phụ lục III - Định mức khoán chi cho xây dựng định hướng lập pháp nhiệm kỳ của quốc hội và chương trình lập pháp hằng năm.

+ Phụ lục IV - Định mức khoán chi đối với giám sát VBQPPL của Quốc hội, UBTVQH, Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội.

+ Phụ lục V - Định mức khoán chi đối với nghiên cứu chiến lược, chính sách để xây dựng quan điểm, chủ trương, đường lối, định hướng về xây dựng pháp luật.

+ Phụ lục VI - Định mức khoán chi đối với kiểm tra rà soát, hợp nhất, hệ

thống hóa VBQPPL, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật.

+ Phụ lục VII - Định mức khoán chi đối với giải quyết tranh chấp quốc tế, xử lý các vấn đề pháp lý khác phát sinh trong quá trình hội nhập quốc tế.

+ Phụ lục VIII - Định mức thuê khoán cho chuyên gia, tổ chức tư vấn trực tiếp tham gia nhiệm vụ, hoạt động.

7. Nghị định số 290/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

- Quy định chuyển tiếp:

+ Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước đã xảy ra và kết thúc trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết thì áp dụng xử phạt theo quy định của Nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm.

+ Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước đã xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa kết thúc khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì xử phạt theo quy định của Nghị định này.

Trong trường hợp này, số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng cách tính quy định tại Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản và Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng cách tính quy định tại Nghị định này.

+ Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính đang có hiệu lực tại thời điểm ban hành quyết định xử phạt để giải quyết.

+ Trường hợp vụ việc vi phạm hành chính đã được phát hiện và đang trong

quá trình xem xét, xử lý mà cơ quan, chức danh có thẩm quyền đang xử lý vụ việc kết thúc hoạt động, thì cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ theo địa bàn, lĩnh vực tiếp tục xử lý vụ việc hoặc chuyển đến người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Trường hợp vi phạm hành chính đã có quyết định xử phạt, thì việc tổ chức thi hành, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, đình chỉ, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành mới quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính sẽ do cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ theo địa bàn, lĩnh vực tiếp tục thực hiện hoặc chuyển đến người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

+ Giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã được cấp theo quy định của pháp luật là văn bản tương đương với giấy phép khai thác tài nguyên nước khi xem xét, xác định hành vi vi phạm theo quy định tại Nghị định này.

+ Quy trình vận hành liên hồ chứa đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành là văn bản tương đương với Quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực theo quy định khi xem xét, xác định hành vi vi phạm theo quy định tại Nghị định này.

+ Việc xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử đối với các hành vi quy định tại Nghị định này được thực hiện khi bảo đảm điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

+ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã chỉ rõ quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu...; Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn hồ đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó nêu giải pháp rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách liên quan đến an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước bảo đảm đồng bộ, khả thi...; Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật, trong đó đã đặt ra yêu cầu về phòng ngừa, ngăn chặn, phát hiện, xử lý hành vi vi phạm quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nhất là hành vi tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm, cục bộ trong công tác xây dựng pháp luật...; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó nhiệm vụ, giải pháp đã chỉ ra và khẳng định không “hình sự hóa” các mối quan hệ kinh tế, hành chính, dân sự; Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10/10/2023 về xây

dụng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân, trong đó nhiệm vụ, giải pháp đã nêu rõ tiếp tục hoàn thiện thể chế để xử lý vi phạm, không hình sự hóa quan hệ kinh tế... Trong bối cảnh tiếp tục đẩy mạnh tinh gọn bộ máy, nhất là chính quyền địa phương 02 cấp, cơ quan thanh tra và phân cấp, phân quyền, tinh gọn bộ máy đảm bảo nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị.

+ Năm 2012, Quốc hội đã thông qua Luật Tài nguyên nước, để triển khai Luật, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ ban hành theo thẩm quyền 70 văn bản để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và triển khai Luật (14 Nghị định, 21 Quyết định của Thủ tướng và 35 Thông tư), trong đó có các Nghị định quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước. Mặc dù, đã đạt được những kết quả quan trọng nhưng sau hơn 10 năm thi hành, do mô hình chính quyền, thanh tra và những quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã có những thay đổi, cùng với đó Luật Tài nguyên nước năm 2023, các nghị định hướng dẫn thi hành Luật và các thông tư hướng dẫn thi hành² đã điều chỉnh, bổ sung trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước.

+ Về thực tiễn, quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước đã được Chính phủ ban hành các Nghị định: số 142/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013; số 33/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản thay thế Nghị định số 142/2013/NĐ-CP; số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản và số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ (sau đây gọi chung là Nghị định số 36/2020/NĐ-CP). Qua hơn 4 năm thực hiện Nghị định số 36/2020/NĐ-CP có một số nội dung không còn phù hợp với thực tiễn cần phải sửa đổi, bãi bỏ hoặc bổ sung để phù hợp với quy định mới của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và quản lý tài nguyên nước, đồng thời, bổ sung, điều chỉnh hướng dẫn chi tiết để tháo gỡ khó khăn trong quá trình triển khai.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 chương với 45 điều quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 7).

Các nội dung sửa đổi, bổ sung gồm: giải thích từ ngữ; thời điểm, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính; việc xác định số lợi bất hợp pháp; biện pháp khắc

phục hậu quả; phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; lược bỏ hình thức xử phạt bổ sung về tước quyền sử dụng giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất để phù hợp với Điều 5 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

Các nội dung bổ sung mới gồm: nguyên tắc xác định hành vi vi phạm; hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

- Chương II: Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước, hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (từ Điều 8 đến Điều 35).

Bãi bỏ các hành vi vi phạm quy định tại Luật Tài nguyên nước năm 2012 không còn quy định tại Luật Tài nguyên nước năm 2023 gồm: quy định về năng lực của đơn vị tư vấn lập báo cáo tài nguyên nước; kế hoạch điều tiết nước hằng năm của hồ chứa; sử dụng ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả không đúng mục đích; chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước.

Bãi bỏ quy định việc buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do hành vi khai thác nước biển không có giấy phép hoặc vượt lưu lượng so với quy định của giấy phép, vì những lý do sau: (1) Nước biển là tài nguyên có số lượng rất lớn, có tính tái tạo cao hơn nước dưới đất, nước mặt; (2) Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 69 Luật Tài nguyên nước thì tổ chức, cá nhân khai thác nước biển không phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; (3) Theo quy định của Luật Thuế tài nguyên, nước biển không thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên.

Bổ sung quy định xử phạt đối với hành vi vi phạm các quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023 về kê khai, đăng ký; dịch vụ về tài nguyên nước; điều hòa, phân phối tài nguyên nước; cập nhật kết quả điều tra cơ bản vào hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; bổ sung nhân tạo nước dưới đất; kế hoạch bảo vệ nước dưới đất; lấn, lấn sông, suối, kênh, mương, rạch; chấp hành kiểm tra lĩnh vực tài nguyên nước; chuyển nước lưu vực sông.

- Chương III: Thẩm quyền xử phạt, phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực tài nguyên nước (từ Điều 36 đến Điều 43).

Bãi bỏ thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; thẩm quyền xử phạt của thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường, thanh tra chuyên ngành công thương, thanh tra chuyên ngành khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều.

Nâng thẩm quyền xử phạt tối đa của một số chức danh như Chủ tịch UBND cấp xã từ 5.000.000 đồng lên 125.000.000 đồng, Chiến sĩ công an nhân dân đang thi hành công vụ từ 500.000 đồng lên 25.000.000 đồng, Trưởng công an cấp xã

từ 2.500.000 đồng lên 125.000.000 đồng, Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ từ 500.000 đồng lên 12.500.000 đồng...

Bổ sung mới thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục thuộc Bộ và Trưởng đoàn Kiểm tra do Bộ trưởng thành lập, thẩm quyền xử phạt của Giám đốc Sở và trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng thành lập.

- Chương IV: Điều khoản thi hành (từ Điều 44 đến Điều 45).

8. Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2025.

- Xử lý chuyển tiếp đối với:

+ Trường hợp đã có quyết định giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và khoản tiền nộp bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024, khoản 1, khoản 2 Điều 50, khoản 7, khoản 9 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến trước ngày Nghị định số 291/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

+ Trường hợp thời gian ổn định đơn giá thuê đất tiếp theo của dự án trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến ngày Nghị định số 291/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành và cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định tại khoản 10, khoản 11 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

+ Trường hợp dự án đầu tư có nhiều hình thức sử dụng đất (giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất) hoặc dự án có hình thức thuê đất trả tiền hàng năm và thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, nếu người thực hiện dự án đầu tư đã tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Nghị định số 291/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành nhưng đến ngày Nghị định số 291/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành chưa được trừ (hoặc chưa trừ hết) kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp và người sử dụng đất chưa hoàn thành nghĩa vụ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị: Các Nghị quyết của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị); đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới (Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị); phát triển kinh tế tư nhân (Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị); Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2025 Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về *“tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”*. Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp. Tại Nghị Quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 của Quốc hội khóa XV về Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2025, Quốc hội đề nghị Chính phủ thực hiện tốt các nhiệm vụ và giải pháp để ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế; bổ sung hoàn thiện, tháo gỡ vướng mắc trong hệ thống pháp luật, hoàn thành về cơ bản việc xử lý những bất cập, tồn đọng, vướng mắc liên quan đến thể chế và tổ chức thực hiện kéo dài đáp ứng tốt nhất cho yêu cầu đổi mới, sáng tạo, tạo đột phá phát triển đất nước trong tình hình mới. Tại Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 25/02/2025 của Quốc hội khóa XV về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên; Quốc hội đề ra mục tiêu: *“Năm 2025, tập trung thúc đẩy tăng trưởng GDP với mục tiêu đạt 8% trở lên gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Tốc độ tăng GDP đạt 8% trở lên, quy mô GDP năm 2025 đạt khoảng trên 500 tỷ đô la Mỹ (USD); GDP bình quân đầu người khoảng trên 5.000 đô la Mỹ (USD).”*

Cơ sở pháp lý: Ngày 18/01/2024, Quốc hội ban hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2024¹⁰; trong đó, tại khoản 4 Điều 114, khoản 1, khoản 3 Điều 153 Luật Đất đai năm 2024 giao *Chính phủ quy định cụ thể về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản thu ngân sách từ đất đai khác; quy định chi tiết về Quỹ phát triển đất*.

Cơ sở thực tiễn: thực tế thực hiện chính sách tại các địa phương thì có một

¹⁰ Theo Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

số nội dung vướng mắc cần hoàn thiện để đảm bảo đồng bộ, thống nhất trong tổ chức thực hiện, trong đó tập trung chủ yếu vào các quy định liên quan đến xử lý chuyển tiếp giữa Luật Đất đai năm 2024 và pháp luật đất đai năm 2013 để đơn giản, thuận lợi và thống nhất khi thực hiện như: (i) Về xử lý chuyển tiếp về ổn định đơn giá thuê đất; (ii) Về khoản tiền bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai; (iii) Về tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với trường hợp đang sử dụng đất nhưng chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất, hợp đồng thuê đất; (iv) Về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; (v) Về trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền sử dụng đất tiền thuê đất; (vi) Về xử lý kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp dự án có nhiều hình thức sử dụng đất, dự án có nhiều quyết định giao đất, cho thuê đất theo tiến độ; (vii) Về thẩm quyền quyết định miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; (viii) Về tính số tiền tương đương giá trị quỹ đất đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở...

Bên cạnh đó, để thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn bộ máy, xây dựng chính quyền địa phương hai cấp thì một số nội dung quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP, Nghị định số 104/2024/NĐ-CP cũng cần được sửa đổi để đồng bộ với mô hình chính quyền hai cấp và bộ máy nhà nước sau khi sắp xếp.

Ngoài ra, qua rà soát quy định của pháp luật hiện hành về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, Quỹ phát triển đất quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024, Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ còn có một số lỗi về kỹ thuật soạn thảo cần được điều chỉnh để thống nhất trong thực hiện.

Từ cơ sở trên, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP của Chính phủ là có cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn để thực hiện.

- Mục đích ban hành: Việc ban hành Nghị định số 291/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất nhằm giải quyết các vấn đề do thực tiễn đặt ra trong quá trình triển khai thực hiện các quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, Quỹ phát triển đất theo Luật Đất đai năm 2024 và kiến nghị, đề xuất của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp; đồng thời, để phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về sắp xếp, tinh gọn bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; thúc đẩy thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn mới, thông qua đó thực hiện mục tiêu tăng trưởng đã được đề ra tại Kết luận số 123- KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương

Đảng và Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 25/02/2025, Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 của Quốc hội.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 04 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về quỹ phát triển đất, cụ thể như sau:

- Điều 1 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Điều 2 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.

- Điều 3 quy định về xử lý chuyển tiếp.

- Điều 4 quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thực hiện.

Nội dung chủ yếu của Nghị định

- *Sửa đổi quy định tại khoản 1, khoản 6 Điều 17, khoản 9 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP về nguyên tắc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.*

+ Sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định về *nguyên tắc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân* theo hướng hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 18, Điều 19 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP chỉ được miễn hoặc giảm một lần tiền sử dụng đất đối với diện tích đất trong hạn mức giao đất ở. Đồng thời, sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP để làm rõ hơn nguyên tắc miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân là người dân tộc thiểu số chỉ áp dụng đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại nơi có đất; hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

+ Sửa đổi quy định về nguyên tắc xử lý đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện người sử dụng đất đã được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhưng không đáp ứng các điều kiện để được miễn, giảm theo quy định, cụ thể sửa đổi quy định tại khoản 6 Điều 17, khoản 9 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP theo hướng:

(i) Quy định việc tính số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn, giảm phải thu hồi theo chính sách và giá đất tại thời điểm phải tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định (thời điểm có quyết định về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... hoặc thời điểm bàn giao đất trên thực tế).

(ii) Phân biệt đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện không đáp ứng điều kiện để được miễn, giảm hoặc sử dụng đất không đúng mục đích và trường hợp người sử dụng đề nghị không áp dụng ưu đãi (tự nguyện nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) đối với thời gian đã được miễn, giảm do không còn đáp ứng các điều kiện để được miễn, giảm để quy định về tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn, giảm phải thu hồi đối với từng trường hợp cho phù hợp.

(iii) Quy định cụ thể hơn trách nhiệm của cơ quan thuế, cơ quan có chức năng quản lý đất đai trong việc tính, thu, nộp số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn, giảm phải thu hồi.

(iv) Bổ sung khoản 6 Điều 17, khoản 9 Điều 38 quy định về trình tự xử lý, trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cơ quan thuế, cơ quan có chức năng quản lý đất đai tại địa phương trong việc xử lý đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện người sử dụng đất đã được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhưng không đáp ứng các điều kiện để được miễn, giảm theo quy định.

- Sửa đổi quy định về miễn, giảm tiền sử dụng đất khi giao đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở phải di chuyển chỗ ở mà không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở và không có chỗ ở nào khác trong địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất bị thu hồi (sửa đổi khoản 1 Điều 19 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP) theo hướng:

Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 18 (quy định về miễn tiền sử dụng đất) và sửa đổi khoản 1 Điều 19 (quy định về giảm tiền sử dụng đất) tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP theo hướng quy định giảm 50% tiền sử dụng đất khi giao đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở phải di chuyển chỗ ở mà không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở và không có chỗ ở nào khác trong địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất bị thu hồi; tức là chuyển từ miễn tiền sử dụng đất thành giảm 50% tiền sử dụng đất.

- Sửa đổi, bổ sung tiết c1 điểm c khoản 1 Điều 37 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP: Quy định về xử lý tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư mà người sử dụng đất đã ứng trước trong trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm được miễn tiền thuê đất cho một số năm để làm rõ quy định này theo hướng quy đổi tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo số tiền thuê đất hàng năm phải nộp tại thời điểm bắt đầu phải nộp tiền thuê đất sau khi đã hết thời gian được miễn tiền thuê đất (là số tiền thuê đất được xác định theo chính sách và giá đất tại thời điểm quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

sau khi điều chỉnh tiền thuê đất theo quy định đối với thời gian được miễn tiền thuê đất).

- Sửa đổi khoản 1 Điều 50, khoản 7 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP về xử lý chuyển tiếp đối với trường hợp người sử dụng đất được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho phép điều chỉnh quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành:

+ Bổ sung nội dung: “*Riêng đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất có nhiều hình thức sử dụng đất hoặc dự án sau khi chuyển mục đích có nhiều hình thức sử dụng đất nhưng đến ngày 01 tháng 8 năm 2024 người sử dụng đất chưa hoàn thành nghĩa vụ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Nghị định này.*”

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 52 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP để hướng dẫn cụ thể hơn trường hợp người sử dụng đất chưa hoàn thành nghĩa vụ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất bao gồm cả trường hợp cơ quan thuế chưa ban hành và đã ban hành Thông báo thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Trường hợp sau khi tính lại mà có sự chênh lệch giữa số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính lại và số tiền theo Thông báo thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và người sử dụng đất đã nộp (gồm cả trường hợp sau ngày 01 tháng 8 năm 2024 người sử dụng đất nộp nghĩa vụ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) thì người sử dụng đất được hoàn trả số chênh lệch (giữa tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính lại và tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Thông báo) bằng cách trừ vào nghĩa vụ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; trường hợp không phát sinh nghĩa vụ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì trừ vào nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; trường hợp không còn nghĩa vụ tài chính nào khác để trừ thì hoàn trả bằng tiền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc pháp luật khác có liên quan.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 39, khoản 1 Điều 41 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP về trách nhiệm kê khai nộp tiền thuê đất trong trường hợp người sử dụng đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm và được miễn tiền thuê đất một số năm hoặc trường hợp được trừ kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo hình thức tính thành số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất.

Hoàn thiện quy định về trách nhiệm của người sử dụng đất trong trường hợp nêu trên theo hướng sửa đổi quy định tại khoản 7 Điều 39, khoản 1 Điều

41 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP như sau:

“Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm và được miễn tiền thuê đất một số năm theo quy định tại Điều 39 Nghị định này (hoặc được trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức quy đổi thành số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất) thì trước thời điểm hết thời hạn được miễn tiền thuê đất (hoặc thời điểm kết thúc thời gian hoàn thành nghĩa vụ tài chính do được trừ kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) tối thiểu 06 tháng, người sử dụng đất phải đi làm thủ tục kê khai nộp tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp người sử dụng đất chậm làm thủ tục kê khai nộp tiền thuê đất theo quy định thì phải nộp số tiền thuê đất truy thu hằng năm và không được ổn định tiền thuê đất; đồng thời, phải nộp số tiền tương đương tiền chậm nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế tính trên số tiền thuê đất phải nộp đối với thời gian chậm làm thủ tục kê khai nộp tiền thuê đất.”

- Về quy định cơ quan có thẩm quyền xác định khoản tiền tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong trường hợp tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau đó được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trước ngày Nghị định số 103/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành

Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 52 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP theo hướng quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện: (i) Theo quy định của pháp luật trước ngày 01/8/2024 để xác định số tiền đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp đối với trường hợp tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư mà được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án trước ngày 01/8/2024; (ii) xác nhận số kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất và đã ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật trước ngày 01/8/2024 nhưng đến nay mới đề nghị được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật trước ngày 01/8/2024.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15, điểm a khoản 4 Điều 30 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP về “khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với thời gian được gia hạn” theo hướng quy định rõ diện tích tính khoản tiền bổ sung là diện tích đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được gia hạn theo quy định.

+ Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 01a/TB-TSDĐ, Mẫu số 01b/TB-TSDĐ, Mẫu số 01a/TB-TMĐN, Mẫu số 01b/TB-TMĐN, Mẫu số 02: Quyết định về việc giảm tiền thuê đất, Mẫu số 03: Thông báo về việc xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính về thu tiền sử dụng đất, Mẫu số 04: Sổ theo dõi thu tiền sử dụng đất và Mẫu số 02: Quyết định về việc giảm tiền thuê đất tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP để đảm bảo phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp và sắp xếp, tinh gọn bộ máy.

+ Bổ sung nội dung: (i) Sửa đổi tiêu đề Điều 9 và bổ sung khoản 5 vào Điều 9 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP về thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với phần diện tích còn lại của thửa đất quy định tại khoản 4 Điều 141 Luật Đất đai năm 2024; (ii) Bổ sung khoản 4a sau khoản 4 Điều 11 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP về việc nộp tiền sử dụng đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất không đúng mục đích được công nhận quyền sử dụng đất, khi thực hiện cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Luật Đất đai.

- Các nội dung bổ sung quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP:

+ Bổ sung khoản 4 vào Điều 1 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP về phạm vi điều chỉnh của Nghị định gồm “Khoản thu khác theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 153 Luật Đất đai”

+ Bổ sung quy định về nguyên tắc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo địa bàn ưu đãi đầu tư: Trường hợp diện tích đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất và được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định mà nằm trên phạm vi nhiều địa bàn có địa giới hành chính cụ thể khác nhau thì việc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được xác định theo diện tích đất tương ứng ở từng địa bàn có địa giới hành chính cụ thể.

+ Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 40 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định giảm tiền thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân là người dân tộc thiểu số theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai.

+ Bổ sung khoản 10a Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định xử lý chuyển tiếp về điều chỉnh đơn giá thuê đất đối với trường hợp đã thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 15 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016) của Chính phủ.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về khoản tiền nộp bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai và hướng dẫn tại khoản 2 Điều 50, khoản 9 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP theo hướng bổ sung quy định làm rõ hơn về thời gian tính thu tiền bổ sung; điều chỉnh mức thu khoản

tiền nộp bổ sung tại khoản 2 Điều 50, khoản 9 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

- Các nội dung sửa đổi, bổ sung quy định tại Nghị định số 104/2024/NĐ-CP:

+ Về quản lý nguồn vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất

Để các Quỹ có thêm nguồn thu đảm bảo hoạt động của Quỹ, phù hợp với nguyên tắc “*Quỹ phát triển đất có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn*” quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2024, khoản 1 Điều 5 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP; đồng thời để có sự thống nhất trong cách quản lý về nguồn tiền có nguồn gốc như nhau (“*Vốn điều lệ của Quỹ*” và “*Ngân quỹ Nhà nước*” đều có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước); tại Nghị định số 291/2025/NĐ-CP quy định “*Trong thời gian tạm thời nhàn rỗi, vốn điều lệ của Quỹ được gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có vốn chi phối của Nhà nước trên địa bàn và được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất, bảo đảm an toàn, hiệu quả và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ của Quỹ*”.

+ Về mức chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ phát triển đất

Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP quy định về mức chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ như sau: “*Mức chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ phát triển đất không vượt quá mức lãi suất áp dụng đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của Kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong cùng thời kỳ. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ đối với dự án, nhiệm vụ cho phù hợp; mức chi phí quản lý vốn ứng được xác định theo mức tại thời điểm ban hành Quyết định ứng vốn lần đầu của từng dự án, từng nhiệm vụ, cố định trong cả quá trình ứng vốn và không tính theo thời gian ứng vốn.*”.

+ Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP thành “*Quyết định hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất của cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc của cơ quan, người có thẩm quyền được giao làm chủ đầu tư dự án*” để phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương có dự án ứng vốn Quỹ phát triển đất không phải do UBND cấp tỉnh làm chủ đầu tư, nhưng thẩm quyền phê duyệt dự án là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Về các khoản thu- chi của Quỹ phát triển đất

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 21 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP về các khoản chi của Quỹ trong trường hợp Quỹ hoạt động theo mô hình độc lập và trường hợp Quỹ hoạt động theo mô hình ủy thác; đồng thời, quy định căn cứ vào

tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức chi phí ủy thác quản lý Quỹ phát triển đất cho phù hợp và được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, nhưng không quá 50% khoản thu của Quỹ để đảm bảo nguyên tắc hoạt động của Quỹ là bảo toàn và phát triển vốn.

+ Bổ sung quy định: (i) Đối với trường hợp đã ứng vốn theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện ứng vốn theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền ban hành và việc hoàn trả vốn ứng cho Quỹ; (ii) Quy định nguồn vốn hiện có của Quỹ phát triển đất tính đến ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kiện toàn tổ chức bộ máy, sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ được tính vào vốn điều lệ ban đầu của Quỹ được xác định theo quy định tại Điều 13 Nghị định 104/2024/NĐ-CP theo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; việc xử lý chênh lệch thừa thiếu giữa nguồn vốn hiện có và mức vốn điều lệ ban đầu của Quỹ, thời hạn nộp ngân sách nhà nước khoản chênh lệch.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục mẫu số 04/LCHS về việc xác nhận thời gian hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất do được quy đổi số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà người sử dụng đất được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

9. Nghị định số 292/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 216/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và thay thế các Nghị định:

- Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.

- Nghị định số 21/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.

- Nghị định số 146/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số

55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Để thực hiện chủ trương khuyến khích tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích phát triển kinh tế trang trại; góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, ngày 26/6/2025, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 216/2025/QH15 về việc kéo dài thời hạn miễn thuế SDĐNN (sử dụng đất nông nghiệp). Tại Điều 2 Nghị quyết số 216/2025/QH15 quy định: “Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước”.

Tại điểm a khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) quy định Chính phủ ban hành Nghị định để quy định: “a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội”.

Cơ sở thực tiễn

+ Thực hiện chủ trương xóa đói, giảm nghèo của Đảng và Nhà nước, đồng thời hỗ trợ đối với nông dân, khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, thuế SDĐNN đang được miễn theo quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội (Nghị quyết số 55/2010/QH12; Nghị quyết số 28/2016/QH14 ngày 11/11/2016; Nghị quyết số 107/2020/QH14 ngày 10/6/2020; Nghị quyết số 216/2025/QH15), trừ trường hợp diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho tổ chức quản lý nhưng không trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp mà giao cho tổ chức, cá nhân khác nhận thầu theo hợp đồng để sản xuất nông nghiệp.

Triển khai các Nghị quyết của Quốc hội nêu trên, Chính phủ đã ban hành các Nghị định: (i) Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23/3/2011; (ii) Nghị định số 21/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017; (iii) Nghị định số 146/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020.

+ Để tiếp tục thực hiện chủ trương, quan điểm của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống nông dân, khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư sản xuất nông nghiệp, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 216/2025/QH15 ngày 26/6/2025, trong đó quy định kéo dài thời hạn miễn thuế SDĐNN đến hết ngày 31/12/2030.

Thực hiện Nghị quyết số 216/2025/QH15, Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành Nghị định mới, thay thế cho các Nghị định số 20/2011/NĐ-CP, Nghị định số 21/2017/NĐ-CP và Nghị định số 146/2020/NĐ-CP của Chính phủ để đảm bảo cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thu thuế trong việc tra cứu và áp dụng.

- Mục đích ban hành Nghị định:

+ Cụ thể hóa Nghị quyết số 216/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về việc kéo dài thời hạn miễn thuế SDĐNN đến hết ngày 31/12/2030, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

+ Đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của quy định pháp luật.

+ Đảm bảo chính sách công khai, minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện, tạo thuận lợi cho đối tượng được miễn thuế SDĐNN.

+ Đảm bảo cải cách thủ tục hành chính, quản lý thuế SDĐNN.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 05 điều quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 216/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Điều 1. Quy định về phạm vi điều chỉnh.

- Điều 2. Quy định về đối tượng miễn thuế SDĐNN.

- Điều 3. Quy định về hạng đất tính thuế.

- Điều 4. Quy định về thời hạn miễn thuế.

- Điều 5. Quy định về điều khoản thi hành.

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

+ Phạm vi điều chỉnh: Nghị định quy định về: (i) Đối tượng miễn thuế SDĐNN; (ii) Hạng đất tính thuế; (iii) Thời hạn miễn thuế; (iv) Điều khoản thi hành.

+ Đối tượng áp dụng: Người nộp thuế, cơ quan quản lý, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Về đối tượng miễn thuế SDĐNN

Tại Điều 2 Nghị định quy định về đối tượng được miễn thuế SDĐNN phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 55/2010/QH12, Nghị quyết số 28/2016/QH14 và cơ bản kế thừa quy định tại Nghị định số 20/2011/NĐ-CP, Nghị định số

21/2017/NĐ-CP (*quá trình triển khai thực hiện các văn bản này không phát sinh vướng mắc*); sửa đổi một số nội dung để đảm bảo đồng bộ với pháp luật hiện hành, cụ thể:

+ Sửa đổi cụm từ “diện tích đất trồng cây hằng năm theo quy định của pháp luật về đất đai” để phù hợp với quy định của pháp luật đất đai¹¹.

+ Sửa đổi thẩm quyền xác định hộ nghèo được căn cứ theo Nghị định của Chính phủ¹².

+ Bổ sung cụm từ “liên hiệp hợp tác xã” để bao quát hết các trường hợp và phù hợp với Luật Hợp tác xã năm 2023¹³.

+ Thay thế cụm từ “nông trường viên, lâm trường viên” bằng cụm từ “hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư” để phù hợp với quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước không còn quy định về nông trường viên, lâm trường viên (thay thế Nghị định số 135/2005/NĐ-CP).

+ Quy định thủ tục, hồ sơ kê khai, miễn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Về hạng đất tính thuế

Theo quy định của Luật Thuế SDĐNN thì hạng đất tính thuế được ổn định 10 năm. Kể từ khi Luật thuế SDĐNN có hiệu lực thi hành đến nay, hạng đất tính thuế SDĐNN được áp dụng trên cơ sở Quyết định số 326/TTg ngày 18/5/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê chuẩn hạng đất tính thuế SDĐNN. Trường hợp địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh hạng đất tính thuế SDĐNN từ năm 2011 thì thực hiện theo quy định đó ổn định đến hết năm 2020. Thực tế triển khai thực hiện, chỉ có 2 tỉnh thực hiện điều chỉnh lại hạng đất tính thuế là Trà Vinh (được Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh hạng đất cho giai đoạn 2008 - 2017) và Đắk Lắk (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh hạng đất cho giai đoạn 2011 - 2020).

Theo đó, tại Điều 3 Nghị định quy định về hạng đất tính thuế SDĐNN trên

¹¹ Tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 quy định nhóm đất nông nghiệp bao gồm:

a) Đất trồng cây hằng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác”.

b) Đất trồng cây hằng năm khác là đất trồng các cây hằng năm không phải là trồng lúa”.

¹² Nghị định 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

¹³ Tại Điều 4 Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 quy định về: *Hợp tác xã và Liên hiệp hợp tác xã*.

cơ sở hạng đất được xác định theo quy định tại Quyết định số 326/TTg ngày 18/5/1996 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định phê duyệt điều chỉnh hạng đất tính thuế SDĐNN của Thủ tướng Chính phủ (nếu có).

- Về thời hạn miễn thuế: Tại Điều 4 Nghị định quy định về thời hạn miễn thuế SDĐNN được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2030 để phù hợp với thời hạn miễn thuế tại Nghị quyết số 216/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội quy định kéo dài thời hạn miễn thuế SDĐNN đến hết ngày 31/12/2030.

10. Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

- Bãi bỏ khoản 7 Điều 15 và Phụ lục I kèm theo của Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

+ Mức lương tối thiểu quy định tại Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2024. Tuy nhiên đến nay, giá trị thực tế của mức lương tối thiểu trên bị suy giảm dần theo thời gian do chỉ số giá tiêu dùng tăng (CPI);

+ Các địa bàn áp dụng lương tối thiểu theo đơn vị hành chính cấp xã cần tiếp tục được rà soát, cập nhật sau một thời gian áp dụng, cần được tiếp tục điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại các địa phương sau sắp xếp;

+ Ngày 25 tháng 7 năm 2025, Hội đồng tiền lương quốc gia đã có báo cáo số 009/BC-HĐTLQG gửi Chính phủ khuyến nghị điều chỉnh mức lương tối thiểu tăng bình quân 7,2%, áp dụng từ 01 tháng 01 năm 2026.

- Mục đích ban hành: Nhằm triển khai quy định của Bộ luật Lao động năm 2019, góp phần tích cực cho việc cải thiện tiền lương, đời sống của người lao động, thúc đẩy thị trường lao động phát triển, duy trì quan hệ lao động hài hoà, ổn định và tiến bộ.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 điều quy định danh mục địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.
- Điều 2. Đối tượng áp dụng.
- Điều 3. Mức lương tối thiểu.
- Điều 4. Áp dụng mức lương tối thiểu.
- Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định quy định mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

- Đối tượng áp dụng: Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động; người sử dụng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động (gồm: doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp; cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng người lao động làm việc cho mình theo thỏa thuận); các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện mức lương tối thiểu quy định tại Nghị định này.

Nội dung cơ bản của Nghị định

Nghị định quy định việc điều chỉnh mức lương tối thiểu tăng 7,2% so với mức hiện hành để áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trùng với phương án Hội đồng tiền lương quốc gia thống nhất khuyến nghị Chính phủ tại báo cáo số 009/BC-HĐTLQG ngày 25 tháng 7 năm 2025), trong đó:

- Về mức lương tối thiểu:

+ Quy định các mức lương tối thiểu tháng theo 4 vùng: vùng I là 5.310.000 đồng/tháng, vùng II là 4.730.000 đồng/tháng, vùng III là 4.140.000 đồng/tháng, vùng IV là 3.700.000 đồng/tháng.

+ Quy định các mức lương tối thiểu giờ theo 4 vùng: vùng I là 25.500 đồng/giờ, vùng II là 22.700 đồng/giờ, vùng III là 20.000 đồng/giờ, vùng IV là 17.800 đồng/giờ.

- Về địa bàn áp dụng: Nghị định quy định danh mục địa bàn áp dụng mới trên cơ sở kế thừa danh mục hiện hành quy định tại Nghị định số 128/2025/NĐ-CP nêu trên và có sự rà soát, cập nhật theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục Danh mục địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

11. Nghị định số 294/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định Hội đồng quốc gia về tư pháp người chưa thành niên

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Ngày 30/11/2024 Quốc hội đã ban hành Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024 (Luật số 59/2024/QH15), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026. Luật được ban hành nhằm kịp thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn, hoàn thiện pháp luật tư pháp đủ nghiêm khắc nhưng cũng bảo đảm nhân văn đối với người chưa thành niên phạm tội; tăng cường giáo dục, hỗ trợ, giúp đỡ người chưa thành niên phạm tội tự sửa chữa lỗi lầm, cải thiện hành vi thông qua xử lý chuyển hướng, hạn chế việc áp dụng biện pháp mang tính chất trừng phạt, giam giữ nhưng vẫn bảo đảm sự an toàn của cộng đồng và trật tự xã hội; xây dựng quy trình thủ tục tố tụng thân thiện, phù hợp với độ tuổi, tâm lý, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức và vì lợi ích tốt nhất cho người chưa thành niên; bảo đảm các quyền cơ bản của người chưa thành niên trong điều tra, truy tố, xét xử, xử lý chuyển hướng, thi hành án và tái hòa nhập cộng đồng. Thu hút, huy động xã hội hóa nguồn nhân lực có chuyên môn về công tác xã hội, tăng cường trách nhiệm của gia đình, cơ quan, tổ chức hỗ trợ, giám sát, giáo dục người chưa thành niên, phối hợp công tác phục hồi, giáo dục sự phát triển của người chưa thành niên để tăng cơ hội tái hòa nhập cộng đồng.

Để công tác phối hợp triển khai các nhiệm vụ của Luật tư pháp người chưa thành niên, cần sự phối hợp chặt chẽ, có trách nhiệm giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân như: Công an, Viện kiểm sát, Tòa án, trường giáo dưỡng, cơ sở giam giữ, các tổ chức luật sư, tổ chức xã hội; người tiến hành tố tụng gồm Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm. Đồng thời, cần giao một cơ quan làm Thường trực để tổng hợp kết quả chung của công tác tư pháp người chưa thành niên, đề xuất phương hướng, giải pháp thực hiện các vấn đề liên quan đến tư pháp người chưa thành niên; thống kê, báo cáo, phân tích số liệu về người chưa thành niên; định hướng đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, đôn đốc việc công bố người làm công tác xã hội trong hoạt động tư pháp người chưa thành niên. Luật tư pháp người chưa thành niên giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết Điều 26, Điều 27 quy định Hội đồng quốc gia về tư pháp người chưa thành niên và Cơ quan thường trực của Hội đồng.

Từ những vấn đề trên, việc xây dựng Nghị định quy định Hội đồng quốc gia

về tư pháp người chưa thành niên nhằm thực hiện hiệu quả công tác tư pháp người chưa thành niên là rất cần thiết.

- Mục đích ban hành:

+ Cụ thể hóa các quy định của Luật tư pháp người chưa thành niên và các văn bản hướng dẫn thi hành được thực thi bảo đảm thống nhất.

+ Thiết lập cơ chế điều phối quốc gia để giải quyết các vấn đề phát sinh trên thực tiễn, khó khăn, vướng mắc về tư pháp người chưa thành niên.

+ Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về công tác tư pháp người chưa thành niên, đảm bảo các quy định pháp luật áp dụng đồng bộ, hiệu quả cao trong thực tiễn.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 chương, 22 điều quy định hội đồng quốc gia về tư pháp người chưa thành niên, cụ thể như sau:

- Chương I - Quy định chung (gồm 03 điều, từ Điều 1 đến Điều 3): Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc hoạt động

- Chương II - Quy định cụ thể (gồm 07 điều từ Điều 4 đến Điều 10): Chương này quy định thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng và của Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch thường trực, các Phó Chủ tịch, cơ quan thường trực của Hội đồng, thành viên Hội đồng.

- Chương III - Quan hệ công tác (gồm 04 điều từ Điều 11 đến Điều 14): Chương này quy định cụ thể về quan hệ công tác giữa các thành viên Hội đồng, giữa Hội đồng với Cơ quan thường trực, giữa Hội đồng với các bộ, cơ quan, tổ chức ở trung ương và Ủy ban nhân dân các địa phương.

- Chương IV - Hoạt động của Hội đồng (gồm 06 điều từ Điều 15 đến Điều 20): Chương này quy định về chế độ họp, đánh giá kiểm tra, thực hiện công tác tư pháp người chưa thành niên; tổ chức lấy ý kiến thành viên Hội đồng, chế độ báo cáo của Hội đồng, công tác thi đua, khen thưởng và kinh phí hoạt động của Hội đồng.

- Chương V - Điều khoản thi hành (gồm 02 điều từ Điều 21 đến Điều 22): Chương này quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành của Bộ Công an và các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố.

12. Nghị định số 295/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Viên thông về hoạt động viên thông công ích và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viên thông công ích

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Điều khoản chuyển tiếp:

+ Quy trình, thủ tục, trách nhiệm trong việc đăng ký, xác nhận, nghiệm thu liên quan đến quản lý đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 thực hiện theo Quyết định phê duyệt Chương trình của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình cho đến khi Chương trình kết thúc.

+ Việc đăng ký, xác nhận, nghiệm thu liên quan đến quản lý đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tiếp theo được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Quán triệt định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, trong đó: “Ưu tiên nguồn lực phát triển hạ tầng nông thôn miền núi, vùng dân tộc thiểu số; đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo”; “Quản lý phát triển xã hội có hiệu quả, nghiêm minh, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội;”. Một trong các nhiệm vụ đột phá của Chiến lược đã được Đại hội XIII chỉ ra là: “Chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số”.

+ Quán triệt quan điểm của Đảng tại Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 Khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới; trong nhóm nhiệm vụ của Nghị quyết về “Nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng”, có nhiệm vụ: “Tăng cường phổ cập dịch vụ viễn thông, hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin, công nghệ số”.

Hoạt động viễn thông công ích (VTCI) chủ yếu là hoạt động phát triển hạ tầng, duy trì hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, hỗ trợ sử dụng dịch vụ VTCI và thiết bị đầu cuối cho các đối tượng theo chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Qua đó, góp phần đảm

bảo công bằng xã hội, cụ thể hóa thực hiện các quan điểm chỉ đạo, định hướng phát triển của Đảng.

Cơ sở pháp lý

Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 đã được Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2023 (gọi tắt là Luật Viễn thông năm 2023); tại khoản 2 Điều 32 của Luật đã giao: “Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích, bao gồm: mức đóng góp tối đa, đối tượng được miễn, giảm đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; việc quản lý, sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cho hoạt động viễn thông công ích; thời hạn hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích bảo đảm tính ổn định, liên tục thông qua các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích”.

- Mục đích ban hành:

+ Quy định chi tiết, cụ thể hóa chính sách về VTCI đã được Quốc hội thông qua tại Luật Viễn thông năm 2023 và giao Chính phủ quy định;

+ Tạo cơ sở pháp lý, đảm bảo khả thi trong quản lý thực hiện chính sách VTCI minh bạch, thống nhất, ổn định, liên tục, hiệu quả, phù hợp và đồng bộ; + Bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của Luật Viễn thông năm 2023.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 4 chương và 36 điều quy định chi tiết thi hành Luật Viễn thông về hoạt động viễn thông công ích và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích, cụ thể như sau:

- Chương I - Những quy định chung (gồm Điều 1, Điều 2 và Điều 3).

- Chương II - Thực hiện hoạt động viễn thông công ích (gồm các Điều từ Điều 4 đến Điều 16).

- Chương III - Cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích (gồm các Điều từ Điều 17 đến Điều 33).

- Chương IV - Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành (gồm 3 Điều từ Điều 34 đến Điều 36).

- Phạm vi điều chỉnh:

+ Nghị định này quy định chi tiết về hoạt động viễn thông công ích và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 32 Luật Viễn thông, bao gồm:

+ Nguyên tắc quản lý, điều kiện, căn cứ, quy trình, thủ tục, tổ chức thực hiện

các phương thức hoạt động VTCI (đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ các doanh nghiệp viễn thông thực hiện).

+ Mức đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ VTCI và chính sách miễn, giảm đóng góp cho các doanh nghiệp viễn thông; cơ chế quản lý sử dụng Quỹ VTCI cho hoạt động VTCI; thời hạn hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ VTCI bảo đảm tính ổn định, liên tục; công tác lập dự toán, thực hiện dự toán, quyết toán, công khai tài chính thực hiện hoạt động VTCI.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động viễn thông công ích tại Việt Nam theo quy định của Luật Viễn thông.

Các quy định chính của Nghị định

+ Quy định chi tiết về hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích: Quy định nguyên tắc, điều kiện chung trong hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ VTCI; Yêu cầu phổ cập dịch vụ viễn thông; Quy định thực hiện hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ VTCI theo các phương thức; ưu tiên thực hiện đấu thầu, đặt hàng.

+ Quy định về hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích: Quy định nguyên tắc quản lý, điều kiện chung và thủ tục trong quản lý hỗ trợ sử dụng dịch vụ VTCI; Quy định cụ thể về hỗ trợ sử dụng dịch vụ VTCI theo phương thức đặt hàng; Quy định hỗ trợ sử dụng dịch vụ VTCI theo phương thức giao nhiệm vụ; Hỗ trợ trực tiếp cho người sử dụng.

+ Quy định về hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho đối tượng được hỗ trợ: Quy định về nguyên tắc quản lý, điều kiện chung và thủ tục hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho các đối tượng được hỗ trợ; Quy định hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức đấu thầu; Quy định hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức giao nhiệm vụ; Hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối.

+ Quy định về cơ chế tài chính thực hiện hoạt động VTCI: Quy định mức đóng góp, miễn, giảm đóng góp của doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ Dịch vụ VTCI Việt Nam; Quy định về nội dung chi, mức chi hỗ trợ bù đắp khi cung cấp dịch vụ VTCI và định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập; Quy định cụ thể về xác định mức chi hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ VTCI theo các phương thức; Quy định về mức chi hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ VTCI và thiết bị đầu cuối; Quy định về thời hạn hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ VTCI để đảm bảo tính ổn định, liên tục của chính sách về VTCI.

+ Quy định về lập dự toán, thực hiện dự toán, quyết toán kinh phí hoạt động

VTCL.

13. Nghị định số 296/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và thay thế Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Điều khoản chuyển tiếp: Đối với quyết định cưỡng chế đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế còn khiếu nại, thì áp dụng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Trong thời gian vừa qua, Đảng, Nhà nước luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và có nhiều chủ trương, định hướng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam:

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nêu rõ: “Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, dân chủ, công bằng, nhân đạo, hiện đại, đầy đủ, kịp thời, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận”; “Bảo đảm thể chế hoá đầy đủ, kịp thời đường lối của Đảng, cụ thể hoá Hiến pháp, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân làm trung tâm, bảo đảm Nhân dân làm chủ, kiểm soát quyền lực nhà nước, quản trị quốc gia, hiện đại”

Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khoá XV đã nêu: “Chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, ổn định, công khai, minh bạch, có sức cạnh tranh quốc tế;” “Tăng cường giám sát, kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước; thúc đẩy đổi mới sáng tạo”.

Kết luận số 15-KL/TW ngày 30/9/2021 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 46-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh trật tự trong tình hình mới.

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội

chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã nêu nhiệm vụ “tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững”.

Ngày 12 tháng 11 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 166/2013/NĐ-CP quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hướng dẫn Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012. Nghị định đã quy định tương đối cụ thể về nguyên tắc, trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế cũng như thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế, tạo cơ sở pháp lý quan trọng và điều kiện thuận lợi cho các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện nghiêm túc các quy định về cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Ngày 13 tháng 11 năm 2020, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại Điều 86, Điều 87 và Điều 88 với một số nội dung mới, thay đổi so với Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này.

Cơ sở thực tiễn

Thực tiễn tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp thời gian qua đã bộc lộ một số khó khăn, vướng mắc, nhiều nội dung cần phải bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn như về lực lượng, cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ việc cưỡng chế; về chi phí dành cho công tác cưỡng chế; về cơ chế phối hợp giữa các lực lượng trong tổ chức cưỡng chế và một số bất cập trong các biện pháp cưỡng chế cụ thể;... Một số khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thi hành như:

+ *Về nội dung quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020 chưa được quy định tại Nghị định số 166/2013/NĐ-CP*

Chưa quy định chi tiết, hướng dẫn quy định tại điểm c khoản 3 Điều 88 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020, chưa có quy định cụ thể về việc phối hợp cung cấp thông tin giữa các tổ chức tín dụng, ngân hàng, chính quyền địa phương các cấp và cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng nơi doanh nghiệp mở tài khoản đã được quy định tại Điều 16 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP. Tuy nhiên, qua nghiên cứu,

tìm hiểu cho thấy, việc cung cấp thông tin khách hàng (doanh nghiệp) về số tài khoản, số dư của các ngân hàng bị hạn chế bởi quy chế bảo mật thông tin cũng như ràng buộc trong hợp đồng tiền gửi với doanh nghiệp và tiềm ẩn hậu quả đánh mất khách hàng của các ngân hàng trong vai trò là nhà cung cấp dịch vụ. Ngoài ra, trong nhiều trường hợp, ngân hàng đồng ý phối hợp theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước thì trước khi khấu trừ tài khoản ngân hàng phải thông báo và được sự đồng ý của khách hàng doanh nghiệp.

Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP quy định: “Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế có trách nhiệm thông báo cho người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản về tên tổ chức tín dụng, nơi mở tài khoản, số tài khoản của mình tại tổ chức tín dụng khi có yêu cầu”. Tuy nhiên, trường hợp tổ chức, cá nhân cố tình không cung cấp thông tin về tổ chức tín dụng nơi có mở tài khoản thì không có chế tài để xử lý; đồng thời, các tổ chức tín dụng tại địa phương và ngoài địa phương nơi đối tượng vi phạm cư trú là rất nhiều, dẫn đến khó khăn cho người ban hành quyết định cưỡng chế trong việc xác định cụ thể tổ chức tín dụng nơi tổ chức, cá nhân vi phạm mở tài khoản để yêu cầu cung cấp thông tin.

+ Về việc thực hiện áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo thứ tự quy định tại Khoản 2 Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính

Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP quy định: Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế quyết định áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo thứ tự quy định tại Khoản 2 Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Chỉ áp dụng các biện pháp tiếp theo khi không thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế đó hoặc đã áp dụng nhưng chưa thu đủ số tiền bị cưỡng chế theo quyết định cưỡng chế.

Thực tế, có những trường hợp, cơ quan, tổ chức khi thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính chưa thể xác minh được thu nhập, tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm nhưng vụ việc cần phải tiến hành cưỡng chế áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả để bảo đảm việc ngăn chặn hậu quả của hành vi vi phạm, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, môi trường... Do vậy, việc phải áp dụng đồng thời các biện pháp cưỡng chế sẽ không bảo đảm tính khả thi áp dụng trong thực tiễn và gây nhiều vướng mắc, bất cập cho cơ quan, tổ chức thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Việc thực hiện cưỡng chế theo thứ tự áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Chương 2 Nghị định 166/2013/NĐ-CP quy định về trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế còn bất cập do việc xác định lương hoặc thu nhập, tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm còn mất nhiều thời gian, dẫn đến việc đối tượng vi phạm có khả năng tẩu tán tài sản, tiền gửi trong thời gian tiến

hành các thủ tục xác minh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, thực hiện thủ tục trình cấp có thẩm quyền quyết xem xét, ban hành quyết định cưỡng chế.

Nhiều trường hợp các đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính ở vùng sâu vùng xa nên việc giao quyết định xử phạt và việc nộp tiền phạt còn gặp khó khăn, phải đôn đốc nhiều lần. Các đối tượng chưa thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính phần nhiều đều thuộc các đối tượng không có tài sản, đang thất nghiệp, đang khó khăn về kinh tế nên khó thi hành quyết định hoặc chỉ tạm trú tại địa phương, không có chỗ ở cố định nên khi bị xử phạt thì bỏ trốn; nhiều doanh nghiệp, cá nhân sau khi bị xử phạt đã chấm dứt hoạt động, chuyển đi nơi khác hoặc chủ sở hữu thành lập doanh nghiệp mới không còn hoạt động tại địa chỉ bị xử phạt nên gây khó khăn trong việc đôn đốc thực hiện quyết định.

+ Về việc kê biên tài sản tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá

Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP quy định: “Chỉ được kê biên tài sản của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế tương ứng với số tiền đã ghi trong quyết định xử phạt, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và chi phí cho việc tổ chức thi hành cưỡng chế”. Quy định này rất khó thực hiện kê biên tài sản, bởi trên thực tế, các tài sản của người vi phạm thường có giá trị lớn hơn mức tiền phạt, do đó không thể kê biên được, việc áp dụng hình thức này thiếu tính khả thi.

Bên cạnh đó, chưa có quy định về việc kê biên những tài sản đặc thù như: Kê biên tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm; Kê biên, xử lý tài sản đang cầm cố, thế chấp; Kê biên vốn góp; Kê biên tài sản gắn liền với đất; Kê biên nhà ở; Kê biên phương tiện giao thông; Kê biên hoa lợi.

+ Về việc đóng hồ sơ khi không thể tổ chức cưỡng chế hoặc cưỡng chế không đủ số tiền cần thu

Chưa có quy định hướng dẫn, biện pháp xử lý tiếp theo đối với những trường hợp đã áp dụng tất cả các biện pháp cưỡng chế nhưng chưa thu đủ số tiền cưỡng chế, và trường hợp nào thì được phép đóng hồ sơ cưỡng chế.

+ Về việc cưỡng chế thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả

Quy định tại Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) hiện hành quy định 05 biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, gồm: (1) Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập; (2) khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm; (3) kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá; (4) thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cá nhân, tổ

chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản; (5) buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả. Trong số 05 biện pháp nêu trên thì có 04 biện pháp đầu tiên là để củng cố thi hành quyết định xử phạt có hình thức xử phạt tiền và biện pháp cuối cùng là để củng cố thi hành quyết định xử phạt có biện pháp khắc phục hậu quả. Trên thực tế, có những hình thức xử phạt khác như: Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, đình chỉ hoạt động có thời hạn... nhưng Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) chưa có quy định biện pháp cưỡng chế trong trường hợp đối tượng vi phạm không chấp hành quyết định. Trong lĩnh vực xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng có một số biện pháp khắc phục hậu quả mà chủ đầu tư phải liên hệ với cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục hành chính như: Buộc chủ đầu tư trong thời hạn 15 ngày phải có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra theo quy định, buộc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định; buộc lập và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch..., tuy nhiên, tại mục 5 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP không quy định cưỡng chế thực hiện thi hành biện pháp khắc phục hậu quả mang tính chất hành chính nêu trên... Do vậy, trong quá trình thực hiện, các cơ quan chức năng còn lúng túng khi thực hiện các biện pháp cưỡng chế này.

Ngoài ra, biện pháp cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả tại Điều 86 của Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) cũng chỉ phù hợp với một số biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung năm 2020). Đối với nhiều biện pháp khắc phục hậu quả khác do Chính phủ quy định thì không thể áp dụng biện pháp cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả tại Điều 86 của Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Nghị định số 166/2013/NĐ-CP là nghị định được Chính phủ ban hành để quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong tất cả các lĩnh vực. Tuy nhiên, Chính phủ ban hành Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của trong đó có quy định về hành chính trong lĩnh vực thuế và lĩnh vực Luật Quản lý Thuế trong đó có quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và lĩnh vực hải quan. Điều này dẫn đến tình trạng cùng một vấn đề nhưng lại chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản quy phạm pháp luật và cần thiết phải quy định lại phạm vi điều chỉnh tại Nghị định số 166/2013/NĐ-CP.

+ Về việc phân công cơ quan chủ trì tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế

Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP quy định: Đối với quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân ra quyết định cưỡng chế căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên

môn thuộc Ủy ban nhân dân để phân công cơ quan chủ trì tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế. Việc phân công cơ quan chủ trì phải trên nguyên tắc vụ việc thuộc lĩnh vực chuyên môn của cơ quan nào thì giao cơ quan đó chủ trì; trường hợp vụ việc liên quan đến nhiều cơ quan thì căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để quyết định giao cho một cơ quan chủ trì tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế.

Quy định nêu trên chưa bảo đảm rõ ràng dẫn đến hiện nay còn nhiều quan điểm khác nhau khi triển khai thực hiện trên thực tế. Có quan điểm cho rằng, cơ quan chủ trì tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế phải là cơ quan chuyên môn thuộc cơ quan của người ra quyết định xử phạt; có quan điểm khác lại cho rằng cơ quan chủ trì tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế có thể là cơ quan khác, ví dụ Ủy ban nhân dân cấp huyện phải là cơ quan tổ chức thực hiện cưỡng chế đối với quyết định cưỡng chế do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 166/NĐ-CP quy định đối với quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân ra quyết định cưỡng chế căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân để phân công cơ quan chủ trì tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế. Tuy nhiên, nếu giao cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thì gặp nhiều khó khăn trong việc tổ chức cưỡng chế như lực lượng cưỡng chế, bảo đảm trật tự, lập kinh phí cưỡng chế...

Những khó khăn, vướng mắc trong quy định của Nghị định số 166/2013/NĐ-CP đã dẫn đến tỷ lệ và hiệu quả cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính còn hạn chế, thậm chí ảnh hưởng đến tính nghiêm minh và hiệu lực của pháp luật.

Để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, góp phần nâng cao hiệu quả công tác xử phạt vi phạm hành chính; đồng thời, để phù hợp với quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020 và thực hiện nghiêm túc Chương trình công tác năm 2024 của Chính phủ, thì việc xây dựng và ban hành Nghị định quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính là cần thiết.

- Mục đích ban hành:

+ Thể chế hoá đầy đủ, kịp thời chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước ta về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính nói chung và thực hiện Luật Xử lý vi phạm hành chính nói riêng nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính tạo sự nhận thức đúng đắn, đầy đủ về công tác này trong thời

gian tới.

+ Tạo hành lang pháp lý nhằm xử lý nghiêm đối với cá nhân, tổ chức Việt Nam, cá nhân, tổ chức nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt theo quy định hoặc không tự nguyện hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 chương, 56 điều quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, cụ thể như sau:

Nghị định đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung cơ bản về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc áp dụng, quy định về đối tượng bị áp dụng trong từng biện pháp cưỡng chế, trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế trên cơ sở quy định mới của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020 và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Trên cơ sở đó, Nghị định quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị định số 166/2013/NĐ-CP như sau:

- Chương I. Những quy định chung:

Quy định về phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra trong trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp khẩn cấp cần khắc phục ngay hậu quả vi phạm (sau đây gọi chung là cưỡng chế), chi phí cưỡng chế, trách nhiệm thi hành và bảo đảm thi hành quyết định cưỡng chế. Đối với việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế, trường hợp Luật Quản lý thuế và các Nghị định quy định chi tiết Luật này có quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật đó.

Quy định về nguồn tiền khấu trừ và tài sản kê biên đối với tổ chức, hộ kinh doanh, hộ gia đình, tổ hợp tác, cộng đồng dân cư bị áp dụng biện pháp cưỡng chế: Đối với tổ chức là cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập không có thu được bảo đảm kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ tiền và trả chi phí cho hoạt động cưỡng chế thì phải tự bảo đảm nguồn tiền để thi hành quyết định cưỡng chế, không được sử dụng tiền ngân sách nhà nước hoặc tiền có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; Đối với tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này có thu hoặc được tổ chức các hoạt động có thu theo quy định của pháp

luật, khi bị khấu trừ tiền, kê biên tài sản và trả chi phí cho hoạt động cưỡng chế thì lấy từ nguồn thu và tài sản do các hoạt động này mang lại; Đối với tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ, các quỹ xã hội, quỹ từ thiện thì khấu trừ tiền, kê biên tài sản, trả chi phí cho hoạt động cưỡng chế từ tiền, tài sản của tổ chức, quỹ đó; Đối với doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã và hợp tác xã thì khấu trừ tiền, kê biên tài sản, trả chi phí cho hoạt động cưỡng chế từ tiền, tài sản hoặc thu nhập bằng tiền, tài sản của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã đó; Đối với hộ kinh doanh, hộ gia đình, tổ hợp tác thì khấu trừ tiền, kê biên tài sản, trả chi phí cho hoạt động cưỡng chế từ tiền, tài sản chung của hộ kinh doanh, hộ gia đình, tổ hợp tác; trường hợp tài sản chung không đủ để thi hành quyết định cưỡng chế thì khấu trừ tiền, kê biên tài sản của các thành viên trong hộ kinh doanh, hộ gia đình, tổ hợp tác, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác hoặc pháp luật có liên quan quy định khác; Đối với cộng đồng dân cư thì khấu trừ tiền, kê biên tài sản, trả chi phí cho hoạt động cưỡng chế từ tiền, tài sản chung của cộng đồng dân cư. Quy định về lập biên bản việc cá nhân, tổ chức bị xử phạt không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ quyết định xử phạt vi phạm hành chính, không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, không hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

Quy định về trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế: Người ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt của mình và của cấp dưới. Đối với quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân ra quyết định cưỡng chế căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, tổ chức hành chính khác ở địa phương, cơ quan được tổ chức theo ngành dọc, địa bàn quản lý của Ủy ban nhân dân cấp dưới hoặc căn cứ lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương để phân công cơ quan chủ trì tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế; Việc phân công cơ quan chủ trì phải trên nguyên tắc vụ việc thuộc lĩnh vực chuyên môn, địa bàn quản lý của cơ quan nào thì giao cơ quan đó chủ trì hoặc để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực địa bàn; trường hợp vụ việc liên quan đến nhiều cơ quan thì căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để quyết định giao cho một cơ quan (có nội dung chủ yếu thuộc lĩnh vực chuyên môn hoặc địa bàn quản lý) chủ trì tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế; Đối với những vụ việc có tính chất phức tạp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân ra quyết định và tổ chức thi hành cưỡng chế trên cơ sở đề xuất của người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân. Trường hợp cần thiết phối hợp, huy động nhiều cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng có

liên quan, cơ quan chủ trì tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch cưỡng chế trình người ra quyết định cưỡng chế phê duyệt. Các tổ chức, cá nhân liên quan có nghĩa vụ phối hợp với cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế hoặc cơ quan được giao chủ trì tổ chức cưỡng chế triển khai các biện pháp nhằm thi hành quyết định cưỡng chế. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc phối hợp phải được quy định cụ thể tại kế hoạch cưỡng chế.

Quy định về tạm đình chỉ, đình chỉ cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả bị tạm đình chỉ thực hiện khi có quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định cưỡng chế của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính hoặc người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại. Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế phải ra quyết định đình chỉ cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp sau đây: Cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt tiền hoặc chi trả chi phí khắc phục hậu quả chết, mất tích không để lại di sản hoặc theo quy định của pháp luật nghĩa vụ của người đó theo bản án, quyết định không được chuyển giao cho người thừa kế; Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị hủy bỏ, sửa đổi mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt không phải thi hành quyết định đó nữa; Tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế đã giải thể, phá sản không còn tài sản mà theo quy định của pháp luật nghĩa vụ của họ không được chuyển giao cho tổ chức khác; Có quyết định miễn tiền phạt hoặc giảm tiền phạt và cá nhân, tổ chức bị xử phạt đã thi hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đó; Trường hợp hành vi vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính được phát hiện có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Thời hạn ra quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ là 05 ngày làm việc, kể từ ngày có căn cứ tạm đình chỉ, đình chỉ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Việc gửi quyết định tạm đình chỉ thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định này. Thời hạn tạm đình chỉ phù hợp với thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

- *Chương II. Trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế:*

+ Mục 1. Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập

Quy định về Đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập: Cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế là cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an

nhân dân, người làm việc trong tổ chức Cơ yếu; cá nhân đang làm việc được hưởng tiền lương hoặc thu nhập tại một cơ quan, đơn vị, tổ chức hoặc có thu nhập theo mùa vụ ngắn hạn do hộ gia đình, hộ kinh doanh, người sử dụng lao động thuê. Cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế đang được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội.

Quy định về Xác minh thông tin về tiền lương và thu nhập: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin và các tài liệu liên quan kèm theo (nếu có) của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế, cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập có trách nhiệm cung cấp cho người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thông tin về tiền lương, thu nhập, mức lương hưu hằng tháng được hưởng của mình. Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm tổ chức xác minh thông tin về tiền lương, thu nhập, mức lương hưu hằng tháng được hưởng của cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế để làm căn cứ ra quyết định cưỡng chế. Việc xác minh thông tin về tiền lương, thu nhập, mức lương hưu hằng tháng của cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế phải được lập thành biên bản xác minh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra trong trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc hết thời hạn mà cơ quan nơi người có thẩm quyền xử phạt yêu cầu cá nhân, tổ chức hoàn trả kinh phí đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế hoặc người có thẩm quyền thuộc cơ quan tiếp nhận quyết định cưỡng chế để tổ chức thi hành có văn bản yêu cầu cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập và các tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có) phải cung cấp thông tin bằng văn bản về tiền lương, thu nhập, mức lương hưu hằng tháng của cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế hoặc tổ chức tiến hành xác minh thông tin về tiền lương, thu nhập, mức lương hưu hằng tháng của cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế. Cá nhân bị cưỡng chế; cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập và các tổ chức, cá nhân liên quan phải cung cấp thông tin về tiền lương, thu nhập, mức lương hưu hằng tháng của cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, các tài liệu liên quan kèm theo (nếu có) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã cung cấp.

Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập đối với cá nhân: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được thông tin về tiền lương, thu nhập, mức lương hưu hằng tháng của cá nhân bị áp dụng biện

pháp cưỡng chế, căn cứ vào điều kiện thi hành quyết định cưỡng chế, người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế phải ra quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập đối với cá nhân. Trường hợp người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế tiến hành xác minh cùng lúc về tiền và tài sản của cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế thì thời hạn ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được thông tin về tiền và tài sản của cá nhân, tổ chức đảm bảo thi hành quyết định cưỡng chế. Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập đối với cá nhân phải bao gồm những nội dung cơ bản sau: Số quyết định; ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người ra quyết định; họ tên, số căn cước công dân/số căn cước, địa chỉ của cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập; tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế; số tiền bị khấu trừ; lý do khấu trừ; tên, số tài khoản của Kho bạc Nhà nước nhận tiền; thời gian thực hiện; chữ ký của người ra quyết định và đóng dấu của cơ quan ra quyết định.

Quy định về Tỷ lệ khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập đối với cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế: Việc khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập có thể tiến hành nhiều lần, tỷ lệ như sau: Đối với tiền lương, lương hưu tỷ lệ khấu trừ mỗi lần không quá 30% tổng số tiền lương, lương hưu thực trả hằng tháng được hưởng sau khi trích nộp các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và phải đảm bảo điều kiện sinh hoạt tối thiểu của người đó và người được nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật. Đối với những khoản thu nhập khác, tỷ lệ khấu trừ mỗi lần không quá 50% tổng số thu nhập hằng tháng, nhưng phải đảm bảo điều kiện sinh hoạt tối thiểu của người đó và người được nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

Quy định về Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị khấu trừ: Cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương, lương hưu hoặc thu nhập của cá nhân bị áp dụng biện pháp khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh quyết định cưỡng chế của người ra quyết định cưỡng chế. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày đến kỳ lĩnh tiền lương hoặc thu nhập gần nhất, cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương, lương hưu hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế có trách nhiệm khấu trừ một phần lương, lương hưu hoặc thu nhập của cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế và chuyển số tiền đã khấu trừ đến tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế, đồng thời thông báo cho cá nhân bị cưỡng chế và người ra quyết định cưỡng chế biết.

Trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền theo quyết định cưỡng chế mà cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế đã chấm dứt hợp đồng có hưởng lương hoặc thu nhập thì cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động phải thông báo ngay cho người ra quyết định cưỡng chế biết. Trường hợp cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị áp dụng biện pháp khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập cố tình không phối hợp cung cấp thông tin hoặc không thi hành quyết định cưỡng chế khấu trừ của cơ quan có thẩm quyền thì được xem là có hành vi cản trở, không chấp hành yêu cầu của người thi hành công vụ và bị xử lý theo quy định của pháp luật. Sau khi khấu trừ, cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị khấu trừ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế biết.

+ Mục 2. Khấu trừ tiền từ tài khoản:

Quy định về Đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản: Đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản là tổ chức, cá nhân không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, không thanh toán hoặc thanh toán chưa đủ kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, chi phí cưỡng chế mà có mở tài khoản hoặc tiền gửi tại tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam.

Quy định về chấm dứt phong tỏa tài khoản: Ngay sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đang quản lý tài khoản, số tiền gửi của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế đã thực hiện khấu trừ đủ số tiền theo yêu cầu của người ra quyết định cưỡng chế về khấu trừ tiền trong tài khoản hoặc trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thi hành xong quyết định cưỡng chế thì người ra quyết định cưỡng chế phải gửi văn bản đề nghị tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đang quản lý tài khoản, số tiền gửi của tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế chấm dứt phong tỏa tài khoản, số tiền gửi. Tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đang quản lý tài khoản, số tiền gửi của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế thực hiện chấm dứt phong tỏa tài khoản, số tiền gửi ngay khi nhận được văn bản đề nghị chấm dứt phong tỏa tài khoản, số tiền gửi và thông báo bằng văn bản việc chấm dứt phong tỏa tài khoản, số tiền gửi cho người ra quyết định cưỡng chế và cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt phong tỏa tài khoản, số tiền gửi.

+ Mục 3. Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá:

Bổ sung quy định về nguyên tắc kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá, sửa đổi quy định về những tài sản không được kê biên, tài sản kê biên của tổ chức; bổ sung quy định về việc cung cấp thông tin bằng văn bản về tài sản của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế hoặc tổ chức tiến hành xác minh thông tin về tài sản của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế. Để khắc phục vướng mắc trong việc thực hiện kê biên tài sản mà không có tài sản có giá trị “tương ứng” thì Nghị định quy định trường hợp cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế không có tài sản tương ứng với số tiền đủ để thi hành quyết định xử phạt, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và chi phí cho việc tổ chức thi hành cưỡng chế thì có thể kê biên nhiều tài sản nhiều tài sản hoặc một tài sản có giá trị lớn hơn tổng số tiền thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và chi phí cho việc tổ chức cưỡng chế nếu tài sản đó không thể phân chia được hoặc việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản, đây là nội dung đang vướng mắc rất nhiều trong thực tiễn triển khai thi hành quyết định cưỡng chế tại địa phương, người có thẩm quyền cưỡng chế cần được mở rộng “phạm vi” kê biên tài sản ít hơn và tài sản lớn hơn tổng số tiền thi hành quyết định xử phạt để đảm bảo quyết định cưỡng chế được thi hành.

Bổ sung quy định về kê biên tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm; kê biên, xử lý tài sản đang cầm cố, thế chấp; kê biên vốn góp; kê biên tài sản gắn liền với đất; kê biên nhà ở; kê biên phương tiện giao thông; kê biên hoa lợi, tạo thuận lợi trong triển khai thực hiện kê biên với những tài sản đặc thù.

+ Mục 4. Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản: bổ quy định về việc áp dụng thực hiện cưỡng chế theo thứ tự áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Chương II Nghị định 166/2013/NĐ-CP để thống nhất với quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, đồng thời tạo thuận lợi, linh hoạt trong việc áp dụng pháp luật. Thực tế việc xác định lương hoặc thu nhập, tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm còn mất nhiều thời gian, dẫn đến việc đối tượng vi phạm có khả năng tẩu tán tài sản, tiền gửi trong thời gian tiến hành các thủ tục xác minh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, thực hiện thủ tục trình cấp có thẩm quyền quyết định xem xét, ban hành quyết định cưỡng chế.

+ Mục 5. Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả:

Sửa đổi, bổ sung quy định về quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả:

“1. Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm những nội dung sau: Số quyết định; ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ của người ra quyết định; họ tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, biện pháp khắc phục hậu quả phải thực hiện; số tài khoản của cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế; thời gian hoàn thành cưỡng chế; cá nhân, cơ quan có trách nhiệm chủ trì tổ chức các hoạt động cưỡng chế; cơ quan có trách nhiệm tham gia; chữ ký của người ra quyết định và đóng dấu của cơ quan ra quyết định.

2. Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả phải được thông báo rõ ràng và đầy đủ đến cá nhân hoặc tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cũng như các cơ quan, tổ chức tham gia cưỡng chế để đảm bảo việc thực hiện đúng quy định pháp luật.”

Sửa đổi, bổ sung quy định về biên bản thi hành quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả:

“1. Việc thi hành quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả phải được lập biên bản và giao cho người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế một bản. Biên bản phải ghi rõ các nội dung sau: Thời gian và địa điểm tiến hành cưỡng chế, cơ quan chủ trì tiến hành cưỡng chế; thông tin cá nhân hoặc tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế; đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người chứng kiến; cơ quan phối hợp cưỡng chế (nếu có); kết quả thực hiện các biện pháp cưỡng chế và tình trạng thực tế của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế; yêu cầu cụ thể đối với các biện pháp khắc phục hậu quả tiếp theo (nếu còn cần thiết).

2. Cá nhân hoặc đại diện tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, đại diện cơ quan ra quyết định cưỡng chế, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người chứng kiến, đại diện cơ quan phối hợp cưỡng chế (nếu có) ký vào biên bản. Biên bản có nhiều trang thì phải ký vào từng trang biên bản. Trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký, điểm chỉ vào biên bản thì việc đó phải ghi rõ vào biên bản và nêu rõ lý do cụ thể.

3. Biên bản được lập thành ít nhất 02 bản, cơ quan ra quyết định cưỡng chế giữ 01 bản, 01 bản giao cho cá nhân hoặc đại diện tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế ngay sau khi hoàn thành việc lập biên bản. Trong trường hợp cần thiết, có thể lập thêm các bản sao để phục vụ cho quá trình giám sát, kiểm tra hoặc báo cáo.”.

Cơ quan soạn thảo đã nghiên cứu, sửa đổi bổ sung những quy định tại mục 5 đảm bảo chất lượng, quy định cụ thể, dễ nghiên cứu, thuận lợi trong thực thi, khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thi hành.

- *Chương III. Bảo đảm thi hành quyết định cưỡng chế hành chính*

Bổ sung quy định Quyết định về việc chưa có điều kiện cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt: Trường hợp đã tiến hành xác minh mà có căn cứ xác định chưa có điều kiện cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế ban hành quyết định về việc chưa có điều kiện cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 48 Nghị định.

Quy định này nhằm giải quyết vướng mắc thực tiễn thi hành hiện nay nhiều trường hợp các đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính ở vùng sâu vùng xa nên việc giao quyết định xử phạt và việc nộp tiền phạt còn gặp khó khăn, phải đôn đốc nhiều lần. Các đối tượng chưa thực hiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phần nhiều đều thuộc các đối tượng không có tài sản, đang thất nghiệp, đang khó khăn về kinh tế nên khó thi hành quyết định hoặc chỉ tạm trú tại địa phương, không có chỗ ở cố định nên khi bị xử phạt thì bỏ trốn; tổ chức, hộ kinh doanh, hộ gia đình, tổ hợp tác, cộng đồng dân cư bị cưỡng chế không có tài sản để cưỡng chế thi hành hoặc có tài sản nhưng giá trị tài sản không đủ hoặc chỉ đủ để thanh toán chi phí cưỡng chế hoặc tài sản thuộc trường hợp không được kê biên; nhiều doanh nghiệp, cá nhân sau khi bị xử phạt đã chấm dứt hoạt động, chuyển đi nơi khác hoặc chủ sở hữu thành lập doanh nghiệp mới không còn hoạt động tại địa chỉ bị xử phạt nên gây khó khăn trong việc đôn đốc thực hiện Quyết định.

- *Chương IV. Chi phí cưỡng chế hành chính:* quy định về xác định chi phí cưỡng chế; tạm ứng, hoàn trả chi phí cưỡng chế; thanh toán chi phí cưỡng chế; kế thừa quy định của Nghị định 166/2013/NĐ-CP đã được kiểm chứng thực tiễn thi hành, giao Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc quản lý, cấp phát, tạm ứng và hoàn trả chi phí cưỡng chế theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- *Chương V. Điều khoản thi hành:* quy định về hiệu lực thi hành của Nghị định; điều khoản chuyển tiếp; trách nhiệm thi hành của các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thi hành Nghị định.

Đối với quyết định cưỡng chế đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế còn khiếu nại, thì áp dụng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

14. Nghị định số 297/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính

phủ quy định thực hiện liên thông điện tử nhóm thủ tục hành chính; Đăng ký thành lập hộ kinh doanh - cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự - cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 11 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 28/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục nhóm dịch vụ công trực tuyến liên thông ưu tiên tái cấu trúc quy trình, tích hợp, cung cấp trên cổng dịch vụ công Quốc gia năm 2024.

+ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

+ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử là khung pháp lý cho việc thực hiện các thủ tục hành chính trực tuyến toàn trình.

+ Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24/7/2023).

+ Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19/6/2019 của Chính phủ quy định các điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (được sửa đổi bởi Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12/11/2024).

+ Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Cơ sở thực tiễn

+ Đề án số 06/ĐA-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030”, đã xác định một trong những mục tiêu giai đoạn 2025-2030 là hoàn thiện hệ sinh thái số trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến gắn kết với chuyển đổi số hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 28/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục nhóm dịch vụ công trực tuyến liên thông ưu tiên tái cấu trúc

quy trình, tích hợp, cung cấp trên cổng dịch vụ công Quốc gia năm 2024 (Quyết định số 206/QĐ-TTg), trong đó giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan Bộ Tài chính; Công an và Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện xây dựng Nghị định quy định thực hiện liên thông điện tử nhóm thủ tục hành chính: Thành lập hộ kinh doanh - cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự - cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (sau đây gọi chung là nhóm thủ tục hành chính liên thông điện tử cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke).

+ Theo thống kê sơ bộ, thủ tục hành chính liên quan trực tiếp đến các cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, mỗi năm có khoảng 869 hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke. Các TTHC: Thành lập hộ kinh doanh - cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự - cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hiện được quy định ở các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau; các thủ tục hành chính này được thực hiện riêng lẻ tại từng cơ quan khác nhau hoặc thực hiện liên thông bằng hình thức trực tiếp (hồ sơ giấy) và việc luân chuyển hồ sơ giữa các cơ quan (Tài chính, Công an, Văn hóa) vẫn bằng hình thức thủ công, mất nhiều thời gian chi phí, nhiều giấy tờ, gây phiền hà cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện

+ Mặc dù đã có những tiến bộ, nhưng việc kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước vẫn còn hạn chế, tình trạng người dân và hộ kinh doanh vẫn phải kê khai, cung cấp lại thông tin nhiều lần khi thực hiện các thủ tục hành chính, làm giảm hiệu quả của việc liên thông điện tử; Hoạt động của các cơ quan nhà nước vẫn còn nhiều quy trình thủ công, giấy tờ. Việc quen làm theo phương thức truyền thống của một bộ phận cán bộ, công chức cũng là một nguyên nhân chủ quan cản trở quá trình chuyển đổi số và liên thông điện tử.

+ Việc thực hiện liên thông điện tử đối với nhóm 03 TTHC: Thành lập hộ kinh doanh - cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự - cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người dân khi sử dụng dịch vụ công cũng như nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước. Đồng thời, đơn giản hóa TTHC trên cơ sở liên thông điện tử và tái sử dụng dữ liệu theo hướng người dân chỉ cần đến một đầu mối để nộp hồ sơ và nhận kết quả; không phải khai báo đi lại nhiều lần, lược bỏ các trường thông tin khai báo trùng lặp, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, hộ kinh doanh sớm được thụ hưởng thành quả thiết thực của việc chuyển đổi số. Do đó, việc thiết lập cơ chế pháp lý, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, chia sẻ thông tin liên thông dữ liệu thông qua Cổng dịch vụ Công quốc gia đối với nhóm TTHC cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke là thiết thực và rất cần thiết.

- Mục đích ban hành:

Việc thực hiện liên thông điện tử đối với nhóm 03 TTHC: Thành lập hộ kinh doanh - cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự - cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người dân khi sử dụng dịch vụ công cũng như nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước. Đồng thời, đơn giản hóa TTHC trên cơ sở liên thông điện tử và tái sử dụng dữ liệu theo hướng người dân chỉ cần đến một đầu mối để nộp hồ sơ và nhận kết quả; không phải khai báo đi lại nhiều lần, lược bỏ các trường thông tin khai báo trùng lặp, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, hộ kinh doanh sớm được thụ hưởng thành quả thiết thực của việc chuyển đổi số. Do đó, việc thiết lập cơ chế pháp lý, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, chia sẻ thông tin liên thông dữ liệu thông qua Cổng dịch vụ Công quốc gia đối với nhóm TTHC cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke là thiết thực và rất cần thiết.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm có 04 chương, 16 điều quy định thực hiện liên thông điện tử nhóm thủ tục hành chính: đăng ký thành lập hộ kinh doanh - cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự - cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, cụ thể như sau:

- Chương I gồm 03 Điều: quy định chung.

- Chương II gồm 06 Điều: Hồ sơ, quy trình tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thực hiện liên thông điện tử thủ tục hành chính và phương thức nộp lệ phí.

- Chương III gồm 05 Điều: Trách nhiệm thực hiện liên thông điện tử thủ tục hành chính.

- Chương IV gồm 02 Điều: quy định về điều khoản thi hành.

- Phụ lục 01 kèm theo: Mẫu Tờ khai đề nghị đăng ký thành lập hộ kinh doanh - cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự - cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Trường hợp thực hiện liên thông điện tử).

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định thực hiện liên thông điện tử nhóm thủ tục hành chính: Đăng ký thành lập hộ kinh doanh - cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự - cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (sau đây gọi tắt là Thủ tục hành chính liên thông điện tử về cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke); trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân trong thực hiện thủ tục hành chính.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện quy trình liên thông điện tử nhóm thủ tục hành chính: Đăng ký thành lập hộ kinh doanh - cấp Giấy chứng nhận

đủ điều kiện về an ninh, trật tự - cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Nguyên tắc thực hiện quy trình liên thông điện tử (Điều 3): Nghị định đã quy định rõ, việc tổ chức tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử liên thông được thực hiện từ Cổng Dịch vụ công quốc gia qua Phần mềm dịch vụ công liên thông, bảo đảm yêu cầu khai thác, tái cấu trúc quy trình, nghiệp vụ theo hướng tích hợp, liên thông trách nhiệm phối hợp giải quyết, nâng cao chất lượng phục vụ hành chính của các cơ quan Nhà nước có liên quan, tạo thuận lợi cho hộ kinh doanh và cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính. Đồng thời, Nghị định đã quy định: (i) Việc thực hiện thủ tục hành chính liên thông điện tử có giá trị pháp lý như các hình thức khác theo quy định của pháp luật; không làm tăng chi phí cho cá nhân, tổ chức; (ii) Kết quả giải quyết của nhóm thủ tục hành chính liên thông điện tử được hệ thống tự động chia sẻ để hoàn thiện hồ sơ gửi đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

Đồng thời, Nghị định đã quy định quá trình giải quyết thủ tục hành chính được đơn đốc, kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá bằng các phương thức khác nhau trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và có sự tham gia của tổ chức, cá nhân. Đối với những dữ liệu mà cơ quan thực hiện thủ tục hành chính đang quản lý hoặc đã được cơ quan nhà nước khác sẵn sàng chia sẻ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. Các thông tin trong tờ khai điện tử quy định tại Nghị định này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hộ kinh doanh, hệ thống thông tin có liên quan được Phần mềm dịch vụ công liên thông tự động cập nhật. Hồ sơ, biểu mẫu điện tử của từng thủ tục sẽ được Phần mềm dịch vụ công liên thông điện tử tự động phân tách để chuyển cho các cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo đúng quy định.

- Hồ sơ, quy trình tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thực hiện liên thông điện tử thủ tục hành chính (từ Điều 4 đến Điều 9), gồm có:

Nghị định đã quy định cụ thể về hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện liên thông điện tử nhóm thủ tục hành chính cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke theo hướng (i) đơn giản hóa mẫu Tờ khai điện tử, cắt giảm các thông tin không cần thiết hoặc đã có trong Cơ sở dữ liệu dân cư; cắt giảm giấy tờ không cần thiết; (ii) Đơn giản, tự động hóa quy trình nộp, tiếp nhận hồ sơ, xác định rõ phương thức, trách nhiệm của từng chủ thể, từng bước tham gia quy trình; (iii)

xác định rõ thời hạn giải quyết từng bước trong quy trình giải quyết thủ tục; rút ngắn thời hạn giải quyết thủ tục hành chính; (iv) việc trả kết quả thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính. Cụ thể:

- Hồ sơ thực hiện liên thông điện tử thủ tục hành chính (Điều 4): Thành lập hộ kinh doanh - cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự - cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke bao gồm các thành phần hồ sơ sau: Tờ khai điện tử theo mẫu; Văn bản về phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật chuyên ngành.

- Nộp hồ sơ (Điều 5): Người nộp hồ sơ là người đại diện hợp pháp sử dụng tài khoản định danh điện tử của tổ chức, hộ kinh doanh hoặc cá nhân để đăng nhập vào Cổng Dịch vụ công quốc gia (tại địa chỉ dichvucong.gov.vn), lựa chọn mục “Thủ tục hành chính liên thông điện tử về cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke” để kê khai, thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến và thanh toán phí theo quy định.

- Tiếp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết, bao gồm (Điều 6): Hồ sơ được liên thông từ Cổng Dịch vụ công quốc gia qua Phần mềm dịch vụ công liên thông sang Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công an, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh để tiếp nhận và xử lý.

- Giải quyết hồ sơ liên thông điện tử thủ tục hành chính cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Điều 7): Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự; Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke; quy định về việc thẩm định hồ sơ và thực hiện quy trình giải quyết thủ tục hành chính liên thông.

- Trả kết quả (Điều 8): Kết quả giải quyết thủ tục hành chính liên thông điện tử về cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke gồm: Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự; Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục mẫu văn bản.

15. Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 11 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định: “Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027”.

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định: “Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân.”.

+ Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

+ Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 đã đề ra chủ trương: “Nghiên cứu định hướng tiếp tục sắp xếp bỏ cấp hành chính trung gian (cấp huyện); xây dựng phương án tiếp tục sắp xếp cấp xã phù hợp với mô hình tổ chức mới, đề xuất tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cấp xã; định hướng sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh; đề xuất chủ trương sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật, quy định của Đảng có liên quan ” và giao “Quân ủy Trung ương chủ trương, phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương, Đảng ủy Chính phủ, Đảng ủy Quốc hội, các cấp ủy, tổ chức đảng có liên quan nghiên cứu định hướng tiếp tục sắp xếp tổ chức Quân đội (trong đó có tổ chức của cơ quan quân sự cấp huyện); đề xuất bổ sung, sửa đổi cơ chế, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước có liên quan”;

+ Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đặt ra mục tiêu, yêu cầu: “Nghiên cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp

tinh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã, thực hiện mô hình địa phương 02 cấp (tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”; Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (gồm cấp tỉnh và cấp cơ sở, không tổ chức cấp huyện).

+ Đề án số 839-DA/QUTW ngày 25/4/2025 của Quân ủy Trung ương về tiếp tục sắp xếp tổ chức quân sự địa phương “tinh, gọn, mạnh” đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới (sau đây viết gọn là Đề án số 839-DA/QUTW của Quân ủy Trung ương) được Bộ Chính trị, Ban Bí thư đồng ý thông qua tại Kết luận số 159-KL/TW ngày 29/5/2025.

+ Kết luận số 159-KL/TW ngày 29/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án tiếp tục sắp xếp tổ chức quân sự địa phương “tinh, gọn, mạnh” đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới: *“Giao Đảng ủy Quốc hội phối hợp với Đảng ủy Chính phủ chỉ đạo rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy định của pháp luật liên quan đến việc triển khai thực hiện Đề án tiếp tục sắp xếp tổ chức quân sự địa phương “tinh, gọn, mạnh” đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới”.*

+ Nội dung sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013 đã được Bộ Chính trị cho ý kiến tại Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 Hội nghị lần thứ 13 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII: *“Để tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp: Đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: Cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố); kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025 sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành ...”.*

+ Kế hoạch số 40/KH-BCD ngày 19/4/2025 của Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết 18-NQ/TW về sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về phân công các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: *“Đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực được phân công quản lý có liên quan việc kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp”.*

Cơ sở thực tiễn

+ Thực hiện các kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp cùng với việc nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Hiến pháp, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Đề án số 839-ĐA/QUTW của Quân ủy Trung ương, dẫn đến một số quy định tại các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia cần phải nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung nhằm đảm bảo phù hợp.

+ Thực hiện Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kế hoạch số 47-KH'BCĐ của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết 18-NQ/TW ngày 14/4/2025 thực hiện sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã và tổ chức hệ thống chính quyền địa phương 02 cấp; theo đó, Nghị quyết của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi) sẽ trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV; trong đó, bỏ đơn vị hành chính cấp huyện; chính quyền địa phương chỉ tổ chức thành 02 cấp gồm cấp tỉnh và dưới cấp tỉnh.

+ Đề án số 839-ĐA/QUTW của Quân ủy Trung ương khi triển khai tập trung sắp xếp tổ chức quân sự cấp tỉnh, Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Ban chỉ huy quân sự cấp xã, thành lập Ban chỉ huy phòng thủ khu vực, Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng trực thuộc Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh. Vì vậy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp lại tổ chức quân sự địa phương, và hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng có những thay đổi nhất định.

+ Luật số 98/2025/QH 15 ngày 27/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng; trong đó có sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Biên phòng Việt Nam. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia nhằm đảm bảo thống nhất với quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi), và Đề án số 839-ĐA/QUTW của Quân ủy Trung ương là cần thiết.

- Mục đích ban hành:

+ Sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định của Chính phủ thuộc lĩnh vực biên phòng, biên giới quốc gia nhằm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính; xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước và hệ thống tổ chức của Quân đội, Bộ đội Biên phòng.

+ Ban hành các nội dung cần sửa đổi, bổ sung để đảm bảo triển khai thực hiện đồng bộ, thống nhất với Luật sửa đổi, bổ sung 11 luật về quân sự, quốc phòng,

không để khoảng trống pháp lý khi mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và hệ thống tổ chức của Quân đội, Bộ đội Biên phòng đi vào hoạt động, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về biên phòng, biên giới quốc gia.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 10 điều về sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia. Kết cấu 07 điều (từ Điều 1 đến Điều 7, tương ứng mỗi điều sửa đổi, bổ sung 01 Nghị định) và 01 điều về thay thế, bãi bỏ một số điều, khoản (Điều 8); ngoài ra, còn 02 điều quy định điều khoản thi hành (Điều 9) và trách nhiệm thi hành (Điều 10) cụ thể như sau:

- Những nội dung sửa đổi, bổ sung

+ Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Sửa đổi, bổ sung 04 điều, cụ thể: Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 5 Điều 3 (Giải thích từ ngữ về khu vực biên giới đất liền và cư dân biên giới); sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 6 (Quy định công dân, người nước ngoài đi vào khu vực biên giới đất liền); sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 (Xây dựng các dự án, công trình trong khu vực biên giới đất liền); sửa đổi, bổ sung Điều 17 (Trách nhiệm của Bộ Tài chính, thu hút trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định tại Điều 16).

+ Điều 2: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền.

Sửa đổi, bổ sung 07 điều, cụ thể: Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 3 (Giải thích từ ngữ về cư dân hai bên biên giới); khoản 4 Điều 16 (Thời gian làm việc tại cửa khẩu); điểm a, b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 20 (Trình tự mở, nâng cấp cửa khẩu); khoản 4 Điều 22 (Trách nhiệm Bộ Quốc phòng); sửa đổi tên Điều 25 (Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường); sửa đổi, bổ sung khoản 4, tên khoản 5, điểm b khoản 5 Điều 26 và bãi bỏ khoản 6 Điều 26 (Trách nhiệm Bộ Giao thông vận tải thành Bộ Xây dựng); sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 (Trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định chính lý tên Bộ mới sau sáp nhập).

+ Điều 3: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2015/NĐ-CP ngày 03/9/2015 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Sửa đổi, bổ sung 13 điều, cụ thể: Sửa đổi, bổ sung Điều 5 (Biển báo trong

khu vực biên giới biển, sửa Bộ Giao thông vận tải thành Bộ Xây dựng); khoản 1, điểm a, e khoản 3 Điều 6 (Giấy tờ đối với người, phương tiện Việt Nam hoạt động trong khu vực biên giới biển); khoản 1, 4 Điều 7 (Giấy tờ đối với người nước ngoài hoạt động trong khu vực biên giới biển); khoản 6 Điều 8 (Giấy tờ đối với tàu thuyền hoạt động trong khu vực biên giới biển); Điều 9 (hoạt động diễn tập quân sự...); khoản 1, 2 Điều 10 (Hoạt động thăm dò, nghiên cứu khoa học, khảo sát trong khu vực biên giới biển); khoản 3 Điều 11 (Xây dựng các dự án, công trình trong khu vực biên giới biển); khoản 2 Điều 12 (Thiết lập vùng cấm tạm thời, vùng hạn chế hoạt động ở lãnh hải; xác định vùng cấm, khu vực hạn chế hoạt động trong khu vực biên giới biển); khoản 2 Điều 17 (Trách nhiệm Bộ Quốc phòng); Điều 21 (Bộ Tài chính); sửa tên Điều 23 và sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 23 (Bộ Giao thông vận tải thành Bộ Xây dựng); sửa đổi, bổ sung Điều 24 (Bộ Tài nguyên và Môi trường thu hút về Bộ Nông nghiệp và Môi trường); sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 26 (Ủy Ban nhân dân các cấp ven biển).

+ Điều 4: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2017/NĐ-CP. ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng.

Sửa đổi, bổ sung 03 điều, cụ thể: Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 và khoản 6 Điều 3 (Giải thích từ ngữ); sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 17 (Về thành phần hồ sơ, giấy tờ trong thủ tục biên phòng đối với tàu cá Việt Nam, thuyền viên, hành khách đi trên tàu cá Việt Nam khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam); sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 38 (Xây dựng các dự án, công trình tại cửa khẩu cảng).

+ Điều 5: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định về đồn Biên phòng thuộc vùng sâu, vùng xa. Sửa đổi, bổ sung 02 điều, cụ thể: Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 (Giải thích từ ngữ, sửa tên Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng); sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 (Tiêu chí xác định đồn Biên phòng thuộc vùng sâu vùng xa, bỏ tiêu chí xa trung tâm hành chính cấp huyện).

+ Điều 6: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Biên phòng Việt Nam.

Sửa đổi, bổ sung 09 điều, cụ thể: Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 3 (Hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng); sửa đổi, bổ sung khoản 7, khoản 10 Điều 7 (Trách nhiệm Bộ Quốc phòng); sửa đổi, bổ sung khoản 5, (bổ sung khoản 5a sau Điều 5) khoản 6 Điều 9 (Trách nhiệm Bộ Công an); bổ sung

khoản 3a, 3b, 3c Điều 10 (Trách nhiệm Bộ Tài chính); sửa, đổi, bổ sung Điều 15 (Trách nhiệm Bộ Tài nguyên và Môi trường thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường); sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 19 (Trách nhiệm Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch); sửa đổi, bổ sung Điều 23 (Trách nhiệm Bộ Xây dựng); bổ sung 01 khoản (khoản 3 vào sau khoản 2); 'Điều 24 (Trách nhiệm Bộ Khoa học và Công nghệ); bổ sung Điều 24a (vào sau Điều 24 Trách nhiệm Bộ Dân tộc và Tôn giáo).

+ Điều 7: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/ND-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền.

Sửa đổi, bổ sung 05 điều, cụ thể: Sửa đổi, bổ sung điểm b, c khoản 2 và khoản 3 Điều 12 (Thẩm quyền xác định phạm vi khu vực cửa khẩu) Nghị định số 112/2014/ND-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 34/2023/NĐ-CP; sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 18 (Quy hoạch cửa khẩu biên giới) Nghị định số 112/2014/ND-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 34/2023/NĐ-CP; sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1, điểm a, c khoản 2 Điều 20 (Trình tự mở, nâng, cấp cửa khẩu biên giới) Nghị định số 112/2014/ND-CP đã được sửa đổi bổ sung tại điểm c, điểm đ, điểm e khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2023/NĐ-CP; sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 (Hồ sơ trình tự mở nâng cấp cửa khẩu); sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3, điểm b khoản 1 mục I phụ lục I kèm theo Nghị định số 112/2014/ND-CP đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 34/2023/NĐ-CP; sửa đổi bổ sung điểm b khoản 1 mục lục II Phụ lục 1 kèm theo Nghị định số 112/2014/ND-CP đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 34/2023/NĐ-CP (Hội đồng thẩm định quy hoạch).

+ Điều 8: Thay thế Phụ lục và bãi bỏ một số Điều, khoản của Nghị định số 34/2023/NĐ-CP; Nghị định số 112/2014/ND-CP; Nghị định số 71/2015/ND-CP; Nghị định số 106/2021/ND-CP.

Thay thế Phụ lục danh sách xã, phường, thị trấn khu vực biên giới đất liền ban hành kèm theo Nghị định số 34/2014/ND-CP bằng phụ lục I; Phụ lục danh sách xã, phường, thị trấn khu vực biên giới biển ban hành kèm theo Nghị định số 71/2015/ND-CP bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

+ Thay thế, bãi bỏ một số điều, khoản, phụ lục của các Nghị định về biên phòng, biên giới quốc gia, cụ thể: Bãi bỏ 10 điều, khoản như: Bãi bỏ Điều 16 Nghị định số 34/2014/ND-CP; khoản 6 Điều 26 Nghị định số 112/2014/ND-CP; Điều 20 và Điều 22 Nghị định số 71/2015/ND-CP; khoản 12 Điều 7, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 20, khoản 1 Điều 25 Nghị định số 106/2021/ND-CP.

- Những nội dung lược bỏ, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

Nội dung Nghị định không làm phát sinh thêm các thủ tục hành chính. Đồng thời, đơn giản hóa 01 thủ tục hành chính quy định đối với người nước ngoài vào khu du lịch, dịch vụ, khu kinh tế trong khu vực biên giới đất liền không cần phải có giấy phép của cơ quan Công an cấp tỉnh nơi người đó thường trú, tạm trú hoặc Công an tỉnh biên giới đất liền nơi đến cấp.

- Về phân cấp, phân quyền:

Nghị định có 05 nội dung phân cấp, phân quyền (chuyển quyền từ Ủy ban nhân dân cấp huyện xuống cấp xã)¹⁴ nhằm đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 90/2025/QH15, Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước.

- Những nội dung bổ sung mới: Nghị định đã lược bỏ nội dung khoản 1 (Sửa đổi, bổ sung tên Chương II) và khoản 3 (Bổ sung Điều 5a vào sau Điều 5) tại Điều 6 (Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Biên phòng Việt Nam).

- Ban hành kèm theo Nghị định các Phụ lục, cụ thể như sau: (i) Phụ lục I - Danh sách xã, phường khu vực biên giới, đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; (ii) Phụ lục II - Danh sách xã, phường đặc khu khu vực biên giới biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

16. Nghị định số 300/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 17 tháng 11 năm 2025).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

¹⁴ 05 nội dung phân cấp, phân quyền từ cấp huyện xuống cấp xã, cụ thể: Điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 112/2014/NĐ-CP; khoản 4 Điều 7 và khoản 3 Điều 11 Nghị định số 71/2015/NĐ-CP; khoản 3 Điều 12 (Nghị định số 112/2014/NĐ-CP) đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 (Nghị định số 34/2023/NĐ-CP); điểm a khoản 2 Điều 20 (Nghị định số 112/2014/NĐ-CP) đã được sửa đổi bổ sung tại điểm đ, khoản 12 Điều 1 (Nghị định số 34/2023/NĐ-CP).

Cơ sở chính trị: Nghị quyết số 60-NQ/TW Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ngày 12/4/2025; Kết luận số 163-KL/TW ngày 06/6/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện một số nội dung, nhiệm vụ khi sắp xếp tổ chức bộ máy và ĐVHC theo các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Quy định số 377-QĐ/TW ngày 08/10/2025 của Bộ Chính trị về phân cấp quản lý cán bộ và quy hoạch, bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử, tạm đình chỉ công tác, cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm đối với cán bộ.

Cơ sở pháp lý: Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH14; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC năm 2025; Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 24/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Cơ sở thực tiễn: Sau sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, cả nước còn 34 tỉnh và 3.321 xã, công tác chỉ định nhân sự UBND các cấp cơ bản hoàn tất, bảo đảm bộ máy chính quyền 02 cấp hoạt động ổn định. Tuy nhiên, để chuẩn bị nhân sự nhiệm kỳ tới và đáp ứng yêu cầu thực tiễn, cần quy định thống nhất về tổ chức bộ máy, số lượng Phó Chủ tịch và cơ cấu UBND các cấp. Do các luật mới năm 2025 đã thay đổi nhiều quy định, Nghị định 08/2016/NĐ-CP bộc lộ nhiều bất cập và không còn phù hợp.

- Mục đích ban hành: Việc ban hành Nghị định nhằm quy định cụ thể khung số lượng Phó Chủ tịch và cơ cấu Ủy viên UBND các cấp phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; hoàn thiện quy trình, thủ tục phê chuẩn, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức và giao quyền Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND; bảo đảm cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ và khả thi cho tổ chức, hoạt động và công tác cán bộ của chính quyền địa phương sau sắp xếp ĐVHC; đồng thời tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho địa phương, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của UBND các cấp.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 chương, 14 điều quy định khung số lượng phó chủ tịch ủy ban nhân dân, số lượng và cơ cấu ủy viên ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chủ tịch, phó chủ tịch ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức chủ tịch, phó chủ tịch ủy ban nhân dân và giao quyền chủ tịch ủy ban nhân dân, cụ thể như sau:

- Chương 1: Quy định chung, gồm 04 Điều:

+ Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

+ Điều 2. Thẩm quyền phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ

tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

+ Điều 3. Cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

+ Điều 4. Các trường hợp không phải thực hiện bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên Ủy ban nhân dân.

- Chương 2: Khung số lượng phó chủ tịch ủy ban nhân dân và số lượng, cơ cấu ủy viên ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã, gồm 03 Điều:

+ Điều 5. Khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Điều 6. Khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Điều 7. Số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã.

- Chương 3: Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chủ tịch, phó chủ tịch ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức chủ tịch, phó chủ tịch ủy ban nhân dân và giao quyền chủ tịch ủy ban nhân dân, gồm 04 Điều:

+ Điều 8. Phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

+ Điều 9. Phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

+ Điều 10. Điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

+ Điều 11. Giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân

- Chương 4: Điều khoản thi hành, gồm 03 Điều:

+ Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp.

+ Điều 13. Hiệu lực thi hành.

+ Điều 14. Trách nhiệm thi hành.

- Về quy định chung:

Nghị định quy định rõ các trường hợp không phải thực hiện quy trình miễn nhiệm, bãi nhiệm tại HĐND đối với thành viên UBND khi đã có quyết định của cấp có thẩm quyền như: điều động, nghỉ hưu, thôi chức, từ chức, cách chức hoặc từ trần, nhằm tránh trùng lặp thủ tục, bảo đảm kịp thời, minh bạch, hiệu quả trong công tác cán bộ. Đồng thời, bổ sung quy định không phải miễn nhiệm trong trường

hợp thay đổi chức danh nhưng vẫn thuộc thành viên UBND hoặc điều chuyển người đứng đầu cơ quan chuyên môn từ đơn vị này sang đơn vị khác trong cùng UBND, bảo đảm tính liên tục của bộ máy.

Nghị định cũng xác định rõ thẩm quyền phê chuẩn, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức và giao quyền Chủ tịch UBND theo nguyên tắc phân cấp: Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với cấp tỉnh; Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đối với cấp xã. Bộ Nội vụ và Sở Nội vụ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ theo thẩm quyền, bảo đảm thống nhất trong toàn quốc.

- Về khung số lượng Phó Chủ tịch UBND và Ủy viên UBND các cấp:

Nghị định quy định khung số lượng tối đa Phó Chủ tịch UBND trên cơ sở phân loại ĐVHC trước hợp nhất, sáp nhập, bảo đảm phù hợp với quy mô, đặc thù từng địa phương.

+ Đối với cấp tỉnh: Địa phương sau hợp nhất, sáp nhập được bố trí từ 05–08 Phó Chủ tịch, tùy quy mô và loại hình ĐVHC. Các tỉnh không thực hiện sáp nhập giữ nguyên như hiện hành: tỉnh loại I không quá 04, tỉnh loại II, III không quá 03 Phó Chủ tịch. Trường hợp đặc biệt do Bộ Chính trị, Ban Bí thư điều động thì số lượng Phó Chủ tịch được bố trí ngoài khung quy định.

+ Đối với cấp xã: Số lượng Phó Chủ tịch UBND bình quân không quá 2,5 người/xã, tính theo tổng số toàn tỉnh; Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân bổ cụ thể cho từng địa phương.

+ Về cơ cấu Ủy viên UBND: Gồm người đứng đầu các cơ quan chuyên môn, Ủy viên quân sự, Ủy viên công an; trong đó xác định rõ Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và Trưởng Công an cấp xã là Ủy viên UBND.

- Về trình tự, thủ tục phê chuẩn, điều động, cách chức và giao quyền Chủ tịch UBND:

Nghị định quy định quy trình phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND theo hướng đơn giản hóa thủ tục, rõ trách nhiệm từng cơ quan: HĐND hoàn thiện hồ sơ; Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ thẩm định; Thủ tướng Chính phủ hoặc Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê chuẩn theo thẩm quyền. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức thay thế hồ sơ giấy. Nghị định cũng bổ sung quy định cụ thể về điều động, cách chức và giao quyền Chủ tịch UBND trong trường hợp khuyết chức danh, bảo đảm tính chủ động, kịp thời và liên tục trong hoạt động điều hành chính quyền địa phương.

17. Nghị định số 301/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính